



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 77 + 78

Ngày 09 tháng 7 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|           |                                                                                                                                                                                                                                                        |    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                      | 4  |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                | 7  |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                   | 10 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                              | 15 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                | 19 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 28 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|           |                                                                                                                                                                             |    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08-7-2026 | Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 41 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

**VĂN BẢN KHÁC****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về chất vấn tại Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031.                                                                                                                                                                             | 55 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 2).                                                                                                                                                              | 71 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thời gian sang năm 2026 thực hiện và giải ngân của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 82 |
| 02-7-2026 | Nghị quyết số 25/NQ-HĐND cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                     | 91 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 11/2026/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 149/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ Công nghệ số cộng đồng tại các thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thành lập, kiện toàn theo quy định pháp luật.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng.

### **Điều 3. Mức hỗ trợ, nội dung chi và hình thức hỗ trợ**

1. Hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/tổ/tháng (Bằng chữ: Một triệu đồng chẵn).

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách các xã, phường (gọi tắt là cấp xã), Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 2.000.000 đồng/tổ/tháng (Bằng chữ: Hai triệu đồng chẵn).

2. Nội dung chi: Hỗ trợ chi phí đi lại, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, các dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động và các khoản chi hợp pháp khác phục vụ trực tiếp hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng.

3. Hình thức hỗ trợ: Thực hiện khoán kinh phí hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ theo quyết định thành lập hoặc các văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

### **Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ**

Việc hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở công khai, minh bạch, đúng mục đích, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách và không trùng lặp với các khoản chi hỗ trợ khác.

### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này do ngân sách cấp xã bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và  
số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 268/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Lực lượng dân phòng ở thôn, buôn (gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố (gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

1. Tiêu chí thành lập Đội dân phòng

Mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Đội dân phòng.

2. Số lượng thành viên Đội dân phòng

a) Đối với thôn có số lượng hộ gia đình đến 300 hộ, tổ dân phố có số lượng hộ gia đình đến 450 hộ được bố trí 10 thành viên, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và các thành viên.

b) Đối với thôn có số lượng hộ gia đình trên 300 hộ, tổ dân phố có số lượng hộ gia đình trên 450 hộ, cứ tăng thêm 50 hộ gia đình được bố trí tăng thêm 01 thành viên, nhưng tổng số thành viên Đội dân phòng không quá 15 thành viên, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và các thành viên.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật  
cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Xét Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9666/UBND-ĐTKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của*

*Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, bao gồm các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động.

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Chỉ hỗ trợ đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp, công trình giao thông bên ngoài đấu nối với cụm công nghiệp; không hỗ trợ các hạng mục phục vụ riêng cho từng dự án sản xuất, kinh doanh thứ cấp.

2. Mức hỗ trợ tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này được thực hiện trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng và không trùng lặp với các chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Trường hợp chủ đầu tư dự án đồng thời đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo nhiều chính sách của Nhà nước đối với cùng một nội dung hỗ trợ thì được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ phù hợp.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo khoản 1 Điều 26 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

## **Điều 3. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp**

### **1. Điều kiện hỗ trợ**

Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Cụm công nghiệp đã được quyết định thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng;

c) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Chưa được hưởng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

## 2. Thứ tự ưu tiên hỗ trợ

a) Hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động;

b) Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật chung thiết yếu của cụm công nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Hỗ trợ cụm công nghiệp phát triển theo hướng liên kết ngành, chuyên ngành, hỗ trợ, sinh thái, bảo tồn nghề truyền thống.

## 3. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động;

b) Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp, bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ hoạt động chung của cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình giao thông bên ngoài đấu nối vào cụm công nghiệp.

## 4. Mức hỗ trợ

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Mức hỗ trợ không vượt quá 30% tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Mức hỗ trợ không vượt quá 25% tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện tại các địa bàn còn lại trên địa bàn tỉnh: Mức hỗ trợ không vượt quá 20% tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc xác định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và các địa bàn còn lại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan.

#### 5. Phương thức hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện thông qua hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Việc hỗ trợ được xác định theo tiến độ, khối lượng hoàn thành của các hạng mục thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên cơ sở kết quả nghiệm thu theo quy định của pháp luật. Mỗi nội dung hỗ trợ chỉ được thực hiện một lần cho một dự án.

#### 6. Nguồn kinh phí và nguyên tắc thanh toán

a) Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Quản lý, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ: Công tác thẩm định tổng mức đầu tư, xác định giá trị thực hiện của chủ đầu tư và việc quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này bảo đảm theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định pháp luật;

b) Quản lý, sửa chữa, bảo trì, vận hành thường xuyên các công trình hạ tầng kỹ thuật được hỗ trợ nhằm phục vụ hoạt động chung của cụm công nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2030.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;*

*Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 167/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 285/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ sở sản xuất là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Nhân dân (không bao

gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật là người trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng, chống một hoặc một số bệnh động vật theo phân công, huy động của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trên cơ sở tính chất, quy mô dịch bệnh để thực hiện một hoặc nhiều hoạt động: Thống kê; xác nhận thiệt hại do dịch bệnh động vật; xử lý ổ dịch; lấy mẫu; mổ khám, chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật; điều tra, xác minh dịch bệnh động vật; bắt, giữ, vận chuyển, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật; tiêm phòng, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng để phòng, chống dịch bệnh động vật; trực tổ, chốt, trạm để kiểm soát dịch bệnh động vật.

d) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật**

1. Đối với cơ sở sản xuất động vật trên cạn:

- a) Trâu, bò, ngựa, dê: 50.000 đồng/kg hơi;
- b) Cừu, hươu sao: 55.000 đồng/kg hơi;
- c) Lợn: 40.000 đồng/kg hơi;
- d) Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu: 35.000 đồng/kg hơi;
- đ) Chim cút: 20.000 đồng/kg hơi;
- e) Đà điểu: 50.000 đồng/kg hơi;
- g) Trứng gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, chim cút, đà điểu): 20.000 đồng/kg.

2. Đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản:

- a) Tôm hùm giống: 10.000 đồng/con;
- b) Tôm giống (tôm thẻ chân trắng, tôm sú) từ giai đoạn hậu ấu trùng Postlarvae 12 trở lên: 10.000.000 đồng/01 triệu con;
- c) Cá giống (cá biển, cá tra, cá truyen thông, cá rô phi, cá nước lạnh): 10.000 đồng/kg;
- d) Diện tích nuôi tôm sú quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp): 9.000.000 đồng/ha;
- đ) Diện tích nuôi tôm sú (bán thâm canh, thâm canh): 12.000.000 đồng/ha;

e) Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng: 20.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ 50 - 100 con/m<sup>2</sup>); 30.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 100 - 250 con/m<sup>2</sup>); 50.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 250 con/m<sup>2</sup>);

g) Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha;

h) Diện tích nuôi cá tra thâm canh: 50.000.000 đồng/ha;

i) Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha;

k) Cá nước lạnh (tầm, hồi) nuôi thâm canh: 20.000 đồng/kg;

l) Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg;

m) Hải sản nuôi lồng, bè: 10.000 đồng/kg.

3. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa: Mức hỗ trợ bằng 0,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này.

4. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật:

a) Người không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, trong thời gian được huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 400.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 500.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

b) Người hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, trong thời gian được phân công, huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 300.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí**

1. Ngân sách nhà nước, bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương;

2. Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước, tổ chức quốc tế và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. Các nội dung không quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật xảy ra (không bao gồm đối tượng hỗ trợ là doanh nghiệp nhỏ và vừa), hồ sơ đề nghị hỗ trợ công

tác phòng, chống dịch bệnh động vật đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp nhận nhưng chưa thực hiện hỗ trợ kể từ ngày Nghị định số 116/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành, việc hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT****Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động  
khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Xét Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9612/UBND-NNMT ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Báo cáo số 287/BC-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

c) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

d) Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

**Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và đang thực hiện thì được tiếp tục thực hiện theo dự toán đã phê duyệt. Trường hợp đề xuất thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này thì đơn vị chủ trì chương trình, dự án,

kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chương trình, dự án, kế hoạch và dự toán theo quy định tại Nghị quyết này và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung chi và mức chi không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông, Thông tư số 75/2019/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông và các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## Chương II NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HỖ TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

### Điều 3. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

2. Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng); chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng: Áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

3. Phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng: Áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác): Áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

5. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát, học tập khuyến nông cho đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

a) Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Đối với chỗ ở cho người học: trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có), trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì đơn vị được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

b) Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn, ở, chi phí khác (nếu có) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật, người học cư trú ở xã, thôn, buôn thuộc vùng khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát, học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

a) Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn, ở, chi phí khác (nếu có) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số

12/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật, người học cư trú ở xã, thôn, buôn thuộc vùng khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

b) Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã, tổ viên tổ liên kết, tổ khuyến nông cộng đồng và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chỗ ở và các chi phí khác (nếu có) không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên.

7. Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước:

a) Đối với khảo sát, học tập trong nước: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

b) Đối với khảo sát, học tập ngoài nước: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

#### **Điều 4. Thông tin tuyên truyền**

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông:

a) Hằng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Mức chi thực hiện theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị

trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập: Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND. Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND quy định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

4. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi thông tin tuyên truyền hội chợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, chi hoạt động của Ban tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2026/TT-BTC quy định nội dung và mức chi hoạt động thi kỹ năng nghề.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 224/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

### **Điều 5. Xây dựng và nhân rộng mô hình**

1. Mức hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu: Áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao: Áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ kinh phí thực hiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp: Áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình: Áp dụng mức hỗ trợ được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

5. Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

a) Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị, phục vụ, xăng xe, thuê xe: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và hợp đồng với nhà cung cấp được lựa chọn.

b) Chi hỗ trợ tiền ăn: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy định này.

c) Chi giải khát giữa giờ: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

d) Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm biên soạn tài liệu): Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

6. Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Quy định này.

7. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

#### **Điều 6. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông**

1. Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan.

#### **Điều 7. Hợp tác quốc tế về khuyến nông**

1. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

#### **Điều 8. Nội dung chi khác**

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng mức chi được quy định tại

Thông tư số 004/2025/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông gồm chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có): mức chi thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành.

Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác đang đương chức và đã nghỉ hưu sinh sống tại tỉnh Đắk Lắk hoặc ở địa phương khác nhưng đăng ký khám, chữa bệnh tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng A1 (đương chức và đã nghỉ hưu)

a) Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng chính thức; Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

b) Bí thư Tỉnh ủy.

c) Phó Bí thư Tỉnh ủy.

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Thượng tướng lực lượng vũ trang.

i) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (lão thành cách mạng).

2. Đối tượng A2 (đương chức và đã nghỉ hưu)

a) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

e) Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

g) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (Cán bộ tiền khởi nghĩa), Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; Trung tướng, Thiếu tướng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đối tượng B1 (đương chức và đã nghỉ hưu).

a) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

b) Cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp cấp ủy cấp tỉnh.

c) Cấp trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh.

d) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk.

h) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh là trưởng tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

i) Trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước khu vực XI, Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, Chi cục Hải quan khu vực XIV.

k) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

4. Đối tượng B2 (đương chức và đã nghỉ hưu)

a) Thư ký Ủy viên Trung ương Đảng; Thư ký Bí thư Tỉnh ủy.

b) Cấp phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp cấp ủy cấp tỉnh.

c) Cấp phó cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phó chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Phó Giám đốc Công an tỉnh.

d) Phó các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh (không là Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh).

g) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

h) Cấp trưởng các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh.

i) Bí thư Đảng ủy xã, phường.

k) Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Thầy thuốc Nhân dân, Nghệ sĩ Nhân dân, chuyên viên cao cấp và tương đương thuộc đối tượng là người hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc hưởng lương từ đơn vị sự nghiệp công lập.

l) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có biểu quyết thuộc địa phương quản lý để bầu, bổ nhiệm chức danh Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty.

m) Phó Trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước khu vực XI, Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, Chi cục Hải quan khu vực XIV.

n) Ủy viên các ban Đảng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cán bộ được phân công ở lại hoạt động sau năm 1954.

#### 5. Đối tượng B3 (đương chức và đã nghỉ hưu)

a) Ủy viên Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy.

b) Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường.

c) Cấp phó các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phó Chủ tịch các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh.

e) Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, kiểm soát viên các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có biểu quyết thuộc địa phương quản lý (trừ các chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý), Phó Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Phú Yên, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm.

g) Cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có quân hàm cấp đại tá.

h) Đảng viên được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng trở lên.

i) Cán bộ công chức, viên chức chuyên viên chính và tương đương có nhóm ngạch công chức loại A2.1, bậc 4, hệ số 5,42 và tương đương trở lên (đối với cán bộ nữ có mức lương chuyên môn, nghiệp vụ ở nhóm ngạch công chức loại A2.1, bậc 3, hệ số 5,08 và tương đương trở lên).

k) Cán bộ nghỉ hưu có mức lương 93 đồng/tháng trở lên (trước năm 1983) và có mức lương 425 đồng/tháng trở lên (trước năm 1993).

l) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú thuộc đối tượng là người hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc hưởng lương từ đơn vị sự nghiệp công lập.

#### 6. Đối tượng B4 (đương chức)

a) Trưởng các Phòng, Ban tại các sở, ban ngành và tương đương cấp tỉnh.

b) Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Đảng ủy viên, Trưởng các Phòng, Ban tại cấp xã, phường và tương đương (thuộc diện quản lý, chăm sóc sức khỏe cán bộ tại xã, phường).

7. Các đồng chí đã được cấp có thẩm quyền quản lý, chăm sóc sức khỏe định kỳ thuộc diện và tương đương với các đối tượng A1, A2, B1, B2, B3 trước đây thì tiếp tục được hưởng theo quy định tại Nghị quyết này. Đối với các đồng chí luân chuyển công tác, thay đổi chức vụ theo yêu cầu của tổ chức thì thực hiện theo kết luận của cấp có thẩm quyền về phân cấp các đối tượng tương đương thuộc Điều 2 của Nghị quyết này.

8. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Đối tượng đồng thời có nhiều chức danh, chức vụ hoặc danh hiệu thuộc diện hưởng chế độ, chính sách theo Nghị quyết này và các Nghị quyết, quy định khác của Trung ương và của tỉnh Đắk Lắk thì chỉ được hưởng một chế độ theo chức danh, chức vụ hoặc danh hiệu cao nhất và chỉ được áp dụng một mức chi cao nhất; không hưởng đồng thời nhiều chế độ, chính sách cho cùng một nội dung.

2. Các đối tượng tại Điều 2 Nghị quyết này tại thời điểm nghỉ hưu giữ chức vụ nào thì hưởng chế độ hỗ trợ ở chức vụ đó. Trường hợp trong quá trình công tác có thời gian đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhưng do yêu cầu sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy hoặc bố trí công tác chờ nghỉ hưu thì được hưởng chế độ ở chức vụ, chức danh cao nhất trong quá trình công tác.

3. Nghị quyết này không áp dụng với những người đã bị buộc thôi việc, bị khai trừ ra khỏi Đảng, bị kết án phạt tù (kể cả án treo), bị kỷ luật cách chức và không còn giữ các chức vụ theo quy định.

### **Điều 4. Khám sức khỏe định kỳ đối tượng A1**

1. Đối với cán bộ đương chức tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, khoản 1 Điều 2: Được khám 02 lần/năm theo kế hoạch của Trung ương. Chi phí khám do Trung ương chi trả và được hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ngủ và các chi phí khác như sau:

a) Kinh phí khám sức khỏe theo kế hoạch của Trung ương.

b) Hỗ trợ kinh phí khi đi khám bệnh: 1.000.000 đồng/người/lần.

c) Tiền ăn, tiền phòng ngủ, chi phí đi lại: Thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành tại cơ quan đơn vị công tác.

2. Đối với cán bộ đã nghỉ hưu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, khoản 1 Điều 2: Được khám 02 lần/năm theo kế hoạch của Trung ương. Chi phí khám do Trung ương chi trả và được hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ngủ và các chi phí khác như sau:

a) Kinh phí khám sức khỏe theo kế hoạch của Trung ương.

b) Hỗ trợ kinh phí khi đi khám bệnh: 1.000.000 đồng/người/lần.

c) Hỗ trợ tiền ăn: 500.000 đồng/người/ngày.

d) Hỗ trợ tiền phòng ngủ: Thanh toán theo hóa đơn thực tế và không vượt quá 1.000.000 đồng/người/ngày.

e) Hỗ trợ chi phí đi lại: Thanh toán theo hóa đơn thực tế đảm bảo quy định chế độ công tác phí hiện hành.

3. Đối với cán bộ tại điểm h, điểm i, khoản 1 Điều 2: Được khám 02 lần/năm (lần 1: khám tại Bệnh viện tuyến trên, lần 2 khám tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc các cơ sở y tế khác trong tỉnh).

a) Kinh phí khám lần 1 tại Bệnh viện tuyến trên đối với cán bộ đương chức:

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 10.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ khi đi khám bệnh tại bệnh viện tuyến trên: 1.000.000 đồng/người/lần.

Tiền ăn, tiền phòng ngủ, chi phí đi lại: Thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành tại cơ quan đơn vị.

b) Kinh phí khám lần 1 tại Bệnh viện tuyến trên đối với cán bộ đã nghỉ hưu:

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 10.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ khi đi khám bệnh tại bệnh viện tuyến trên: 1.000.000 đồng/người/lần.

Hỗ trợ tiền ăn: 500.000 đồng/người/ngày.

Hỗ trợ tiền phòng ngủ: Thanh toán theo hóa đơn thực tế và không vượt quá 1.000.000 đồng/người/ngày.

Hỗ trợ chi phí đi lại: Thanh toán theo hóa đơn thực tế đảm bảo quy định chế độ công tác phí hiện hành.

c) Về kinh phí khám lần 2 bao gồm đương chức và đã nghỉ hưu: Khám tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc các cơ sở y tế trong tỉnh (có mời đoàn y tế Bệnh viện tuyến trên) về khám:

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 4.000.000 đồng/người

Hỗ trợ 01 suất thuốc bổ và bồi dưỡng: 400.000 đồng/suất.

Hỗ trợ tiền ăn sáng sau khi lấy máu xét nghiệm, mức chi: 100.000 đồng/người.

d) Đối với các đồng chí do tuổi cao sức yếu không thể đi khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện tuyến trên theo kế hoạch của Trung ương thì được khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc các cơ sở y tế trong tỉnh.

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 4.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ 01 suất thuốc bổ và bồi dưỡng sức khỏe: 400.000 đồng/suất.

Tiền ăn sáng sau khi lấy máu xét nghiệm, mức chi: 100.000 đồng/người.

### **Điều 5. Khám sức khỏe định kỳ đối tượng A2**

1. Các đối tượng A2 được khám 02 lần/năm (lần 1: khám tại Bệnh viện tuyến trên; lần 2 khám tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc các cơ sở y tế khác trong tỉnh).

a) Kinh phí khám lần 1 tại Bệnh viện tuyến trên đối với cán bộ đương chức:

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 10.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ khi đi khám bệnh tại bệnh viện tuyến trên: 1.000.000 đồng/người/lần.

Tiền ăn, tiền phòng ngủ, chi phí đi lại: Thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành tại cơ quan đơn vị.

b) Kinh phí khám lần 1 tại Bệnh viện tuyến trên đối với cán bộ đã nghỉ hưu:

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 10.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ khi đi khám bệnh tại bệnh viện tuyến trên: 1.000.000 đồng/người/lần.

Hỗ trợ tiền ăn: 500.000 đồng/người/ngày.

Hỗ trợ tiền phòng ngủ: Thanh toán theo hóa đơn thực tế và không vượt quá 1.000.000 đồng/người/ngày.

Hỗ trợ chi phí đi lại: Thanh toán theo hóa đơn thực tế đảm bảo quy định chế độ công tác phí hiện hành.

c) Về kinh phí khám lần 2 cho đối tượng A2 bao gồm đương chức và đã nghỉ hưu: Khám tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc các cơ sở y tế trong tỉnh (có mời đoàn y tế Bệnh viện tuyến trên) về khám:

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 4.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ 01 suất thuốc bổ và bồi dưỡng: 400.000 đồng/suất.

Hỗ trợ tiền ăn sáng sau khi lấy máu xét nghiệm, mức chi: 100.000 đồng/người.

d) Đối với các đồng chí do tuổi cao sức yếu không thể đi khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện tuyến trên thì được khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ

tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc các cơ sở y tế trong tỉnh.

Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá: 4.000.000 đồng/người.

Hỗ trợ 01 suất thuốc bổ và bồi dưỡng: 400.000 đồng/suất.

Hỗ trợ tiền ăn sáng sau khi lấy máu xét nghiệm, mức chi 100.000 đồng/người.

#### **Điều 6. Khám sức khỏe định kỳ đối tượng B1, B2**

1. Khám 01 lần/năm tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc cơ sở y tế khác trong tỉnh.

2. Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 1.800.000 đồng/người.

#### **Điều 7. Khám sức khỏe định kỳ đối tượng B3, B4**

1. Khám sức khỏe định kỳ đối với đối tượng B3:

a) Khám 01 lần/năm tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên hoặc Bệnh viện Đa khoa Phú Yên hoặc cơ sở y tế khác trong tỉnh.

b) Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 900.000 đồng/người.

2. Khám sức khỏe định kỳ đối với đối tượng B4:

a) Khám 01 lần/năm tại cơ sở y tế trong tỉnh.

b) Hợp đồng khám sức khỏe: tối đa không quá 900.000 đồng/người.

#### **Điều 8. Hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế**

1. Đối tượng hỗ trợ: Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý (bao gồm cán bộ đương chức và cán bộ đã nghỉ hưu).

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ phần chi phí cùng chi trả theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp và thực tế phát sinh sau khi đã được Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán.

b) Mức hỗ trợ như sau:

Đối với cán bộ đương chức: Hỗ trợ phần đồng chi trả (phần 20% bệnh nhân đồng chi trả theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế) đối với các đợt khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú.

Đối với cán bộ đã nghỉ hưu: Hỗ trợ phần đồng chi trả (phần 5% bệnh nhân đồng chi trả theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế) đối với các đợt khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú.

**Điều 9. Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh khác**

1. Hỗ trợ kinh phí mua thuốc điều trị và bồi bổ sức khỏe cho đối tượng A1 và đối tượng A2 (gồm cán bộ chủ chốt của tỉnh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý) bao gồm đương chức và đã nghỉ hưu. Hỗ trợ mức chi tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/tháng.

2. Thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc tại cơ quan

a) Đối với các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy và các chức vụ tương đương:

Sức khỏe loại A và loại B: Có bác sĩ theo dõi, thăm khám sức khỏe ít nhất 01 lần/tháng và khi có yêu cầu đột xuất, hoặc chỉ đạo của người, cấp có thẩm quyền.

Sức khỏe loại C và loại D: Bác sĩ theo dõi, thăm khám sức khỏe ít nhất 02 lần/tháng và khi có yêu cầu đột xuất, hoặc chỉ đạo của người, cấp có thẩm quyền.

b) Đối với các đồng chí Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các chức vụ tương đương:

Sức khỏe loại A và loại B: Bác sĩ theo dõi, thăm khám sức khỏe ít nhất 03 tháng/lần và khi có yêu cầu đột xuất, hoặc chỉ đạo của người, cấp có thẩm quyền.

Sức khỏe loại C và loại D: Bác sĩ theo dõi, thăm khám sức khỏe ít nhất 02 tháng/lần và khi có yêu cầu đột xuất, hoặc chỉ đạo của người, cấp có thẩm quyền.

Những trường hợp bệnh nặng, diễn biến phức tạp thì tùy vào tình hình thực tế, bác sĩ theo dõi sức khỏe phải theo dõi, thăm khám hằng ngày, hằng tuần hoặc theo chỉ định của Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ.

3. Quy định về chế độ hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh đối với cán bộ cấp cao thuộc diện Trung ương quản lý, khi khám, chữa bệnh ngoài nước được hỗ trợ kinh phí cụ thể:

a) Đối tượng: Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy (đương chức và đã nghỉ hưu).

b) Điều kiện: Cán bộ cao cấp bị bệnh nặng, hiểm nghèo mà trong nước chưa đủ điều kiện về thiết bị y tế và khả năng điều trị được Ban Tổ chức Trung ương thống nhất trình Bộ Chính trị hoặc Ban Bí thư xem xét, quyết định.

c) Mức hỗ trợ kinh phí điều trị và người đi phục vụ thực hiện theo quy định phân cấp ngân sách và quy định của cơ quan có thẩm quyền:

Hỗ trợ 50% kinh phí khám và điều trị.

Hỗ trợ 50% chi phí cho 01 đại diện gia đình cùng đi theo chế độ cán bộ đi công tác nước ngoài.

d) Thủ tục đi khám bệnh ở nước ngoài: Trường hợp bệnh nặng, hiểm nghèo trong nước chưa đủ điều kiện về thiết bị y tế và khả năng điều trị hoặc Hội đồng chuyên môn tư vấn thấy nước ngoài có khả năng điều trị mà cá nhân, gia đình có nguyện vọng được điều trị bệnh tại nước ngoài:

Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ Trung ương hội chẩn, báo cáo đề xuất.

Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định trình Ban Bí thư hoặc Thường trực Ban Bí thư xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền, các cơ quan có chức năng phối hợp với gia đình hoàn tất thủ tục đi khám chữa bệnh ở nước ngoài cho cán bộ.

### **Điều 10. Chi phí hỗ trợ cán bộ y tế và phương tiện vận chuyển**

1. Hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ:

a) Đối với cán bộ y tế phục vụ đối tượng A1, A2 đi khám bệnh tại tuyến trên (bao gồm: Đại diện lãnh đạo, bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên):

Hỗ trợ tiền ăn theo đoàn: 500.000 đồng/người/ngày.

Hỗ trợ tiền phòng nghỉ: Thanh toán theo hóa đơn thực tế và không vượt quá 1.000.000 đồng/người/ngày.

Phương tiện đi lại theo đoàn.

b) Hỗ trợ chi phí tổ chức tổng kết đợt khám của đoàn cán bộ y tế Bệnh viện tuyến trên về Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên khám, kết luận kiểm tra sức khỏe định kỳ lần 2, đối với cán bộ chủ chốt của tỉnh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (đối tượng A2).

Tiền vé máy bay đi và về: theo hóa đơn thực tế nhưng không vượt mức chế độ công tác phí hiện hành.

Tiền ăn, nước uống (tính từ ngày đi đến ngày về trong thời gian khám tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Phú Yên): Thanh toán theo hóa đơn thực tế nhưng không vượt mức chi 500.000 đồng/người/ngày.

Tiền phòng nghỉ: theo hóa đơn thực tế nhưng không vượt mức chế độ công tác phí hiện hành.

Hỗ trợ kinh phí cho đoàn cán bộ y tế Bệnh viện tuyến trên về khám, kết luận sức khỏe định kỳ cho cán bộ tại tỉnh: Tối đa 4.000.000 đồng/người/đợt (chi trả phù hợp với từng chức danh và nhiệm vụ kết luận khám, kiểm tra sức khỏe cho cán bộ).

Hỗ trợ chi phí tổ chức buổi tổng kết đợt khám: Thanh toán theo chế độ chi tiếp khách hiện hành và số lượng theo thực tế nhưng không quá 50 suất/lần.

c) Hỗ trợ kinh phí trách nhiệm đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động tham gia thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, cụ thể:

Đối với công chức, viên chức: 2.000.000 đồng/người/tháng.

Đối với người lao động: 1.000.000 đồng/người/tháng.

2. Chi phí tiền nhiên liệu, phí đường bộ xe ô tô phục vụ đưa đón cán bộ thuộc đối tượng A1, A2 đã nghỉ hưu đi khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ và kết luận sức khỏe (kể cả đi và về) theo thực tế ki lô mét và hóa đơn nhiên liệu, phí đường bộ.

3. Chi phí tiền nhiên liệu, lệ phí đường bộ xe ô tô phục vụ đưa đón đoàn bác sĩ Bệnh viện tuyến trên trong thời gian khám tại tỉnh Đắk Lắk cho đối tượng A2 theo lộ trình ki lô mét thực tế và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

4. Đối tượng A1, A2 tại Điều 2 trong trường hợp bệnh nặng cần vận chuyển cấp cứu (có hồ sơ chuyển viện) để khám, điều trị bệnh ở cơ sở y tế tuyến trên theo quy định (tối đa không quá 2 lần/năm). Hỗ trợ chi phí thuê xe chuyển viện lên tuyến trên được thanh toán theo hóa đơn thực tế nhưng không vượt mức giá hiện hành tại Trung tâm cấp cứu 115.

**Điều 11. Hỗ trợ đối với trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo, ốm liệt, khi có kết luận của Thường trực Tỉnh ủy**

1. Bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ chữa bệnh 01 lần, cụ thể:

a) Đối tượng A1: Hỗ trợ tối đa không quá 50.000.000 đồng/người.

b) Đối tượng A2: Tại điểm a hỗ trợ tối đa không quá 40.000.000 đồng/người, tại điểm b, c, d, e, g hỗ trợ tối đa không quá 35.000.000 đồng/người.

c) Đối tượng B1: Hỗ trợ tối đa không quá 30.000.000 đồng/người.

d) Đối tượng B2: Hỗ trợ tối đa không quá 25.000.000 đồng/người.

2. Đối với đối tượng A1 và đối tượng A2 tại Điều 2 khi mắc bệnh hiểm nghèo, ốm liệt, không tự phục vụ được hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người/tháng.

**Điều 12. Thăm ốm đau khi cán bộ nằm điều trị tại cơ sở y tế**

1. Đối tượng A1, A2 tại Điều 2 nằm điều trị tại cơ sở y tế, hoặc tại nhà được nhận chế độ thăm hỏi, không quá 02 lần/năm:

a) Đối tượng A1: Mức chi tối đa: 3.000.000 đồng/người/lần.

b) Đối tượng A2: Mức chi tối đa: 2.000.000 đồng/người/lần.

2. Đối tượng B1, B2 tại Điều 2 nằm điều trị tại cơ sở y tế được nhận chế độ thăm hỏi, không quá 02 lần/năm:

a) Đối tượng B1: Mức chi tối đa: 1.500.000 đồng/người/lần.

b) Đối tượng B2: Mức chi tối đa: 1.000.000 đồng/người/lần.

**Điều 13. Nghỉ dưỡng sức trong nước đối với cán bộ đã nghỉ hưu**

1. Đối tượng A1 đi nghỉ dưỡng sức theo kế hoạch của Trung ương.

2. Đối tượng A2 đã nghỉ hưu cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý. Kinh phí nghỉ dưỡng sức do ngân sách tỉnh cấp, như sau:

a) Hỗ trợ chi tiêu cá nhân 2.000.000 đồng/người.

b) Chi phí nghỉ dưỡng sức chi trả trọn gói theo hợp đồng với khu tham quan hoặc đơn vị tổ chức dịch vụ.

c) Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đưa đón đoàn đi nghỉ dưỡng sức: Thanh toán theo chế độ công tác phí tại cơ quan, đơn vị.

d) Định kỳ nghỉ dưỡng sức 01 lần/năm, thời gian tối đa không quá 09 ngày/đợt, chia 02 đoàn đi trong năm.

e) Trường hợp phát sinh báo cáo xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy.

**Điều 14. Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán đối với các đồng chí đã nghỉ hưu**

1. Đối tượng A1: 4.000.000 đồng/người (bao gồm suất quà trị giá 1.000.000 đồng).

2. Đối tượng A2: 3.000.000 đồng/người (bao gồm suất quà trị giá 1.000.000 đồng).

3. Đối tượng B1: 1.000.000 đồng/người.

4. Đối tượng B2: 500.000 đồng/người.

**Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện**

Được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định chế độ khám sức khỏe định kỳ

và một số hỗ trợ khác liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Phú Yên.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế điều động, chuyển nhà giáo,  
nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục  
công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà giáo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 97/TTr-SGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Điều động, chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý  
trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định đối tượng, nguyên tắc, thời hạn điều động, thời điểm, quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện điều động, chuyển, các trường hợp không thực hiện điều động, các trường hợp không được chuyển, thẩm quyền điều động, thẩm quyền chuyển đối với nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác và ngược lại.

Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.
2. UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã.
3. Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.
4. Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.
5. Cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã.
6. Nhà giáo đã được tuyển dụng làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục; nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã.
7. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến điều động, chuyển trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Điều động nhà giáo là việc chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập này sang cơ sở giáo dục công lập khác hoặc chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập sang cơ quan quản lý giáo dục theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Thuyên chuyển nhà giáo là việc nhà giáo chuyển từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác hoặc cơ quan, đơn vị khác theo nguyện vọng cá nhân.

## **CHƯƠNG II**

### **ĐIỀU ĐỘNG NHÀ GIÁO, NHÀ GIÁO GIỮ CHỨC VỤ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

#### **Điều 4. Nguyên tắc điều động**

1. Nhà giáo được điều động phải đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm sẽ đảm nhận.

2. Công tác điều động nhà giáo phải được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Đối tượng điều động**

1. Nhà giáo thuộc danh sách biên chế dôi dư khi thực hiện sắp xếp lại cơ sở giáo dục hoặc do biến động về quy mô lớp học, môn học, ngành, nghề đào tạo.

2. Nhà giáo có nguyện vọng được điều động đến công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Nhà giáo đã hoàn thành thời gian được điều động đến công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền.

4. Nhà giáo có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ tốt, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, giáo dục hoặc quản lý, có khả năng hỗ trợ nâng cao chất lượng cho cơ sở giáo dục hoặc hỗ trợ chuyên môn cho cơ quan quản lý giáo dục;

5. Nhà giáo được quy hoạch hoặc bổ nhiệm giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được điều động nhằm bố trí, sắp xếp đội ngũ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hoặc nhằm bảo đảm không giữ chức vụ quá thời hạn theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

6. Nhà giáo không thuộc đối tượng tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được cơ quan có thẩm quyền điều động có thời hạn để hỗ trợ các cơ sở giáo dục đang thiếu nhà giáo hoặc đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan quản lý giáo dục.

#### **Điều 6. Các trường hợp không thực hiện điều động**

1. Nhà giáo nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2. Nhà giáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

3. Nhà giáo có vợ hoặc chồng đang được điều động, biệt phái hoặc cử làm nhiệm vụ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Việc điều động nhà giáo vẫn thực hiện đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này nếu nhà giáo có nguyện vọng được điều động.

5. Nhà giáo thuộc trường hợp chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 7. Thẩm quyền điều động**

1. Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền điều động đối với:

a) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục đến cơ quan quản lý giáo dục cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện thẩm quyền điều động đối với:

a) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục này đến cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý của 02 đơn vị hành chính cấp xã khác nhau;

c) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh đến cơ quan quản lý giáo dục cấp tỉnh.

### **Điều 8. Thời hạn điều động**

1. Thời hạn điều động đến đơn vị cần tăng cường là không quá 02 năm.

2. Trong thời gian thực hiện điều động, nhà giáo có thể được xem xét, quyết định cho trở về đơn vị trước khi điều động trước thời hạn, được tính đã hoàn thành thời hạn điều động nếu đã thực hiện ít nhất 50% thời hạn điều động và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà giáo hoặc thân nhân trực tiếp (bố đẻ, mẹ đẻ; bố, mẹ (vợ hoặc chồng) sống cùng trong gia đình; vợ hoặc chồng; con) mắc bệnh hiểm nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt như tai nạn, thương tích phải điều trị dài ngày không có người thân chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Có nhà giáo khác tự nguyện đến đơn vị cần tăng cường để thay thế, được cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà giáo đồng ý. Nhà giáo tự nguyện nhận điều động thay thế được tính đã hoàn thành 01 lượt điều động nếu có thời

gian làm việc tại đơn vị cần tăng cường đủ 12 tháng trở lên bao gồm cả thời gian nghỉ hè;

c) Trường hợp đặc biệt khác do đơn vị cần tăng cường hoặc đơn vị tăng cường đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền điều động xem xét, quyết định.

### **Điều 9. Thời điểm điều động**

Việc điều động nhà giáo được thực hiện trong thời gian nghỉ hè hoặc thời gian khác trong năm do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

### **Điều 10. Chế độ, chính sách đối với nhà giáo khi thực hiện điều động**

1. Nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được điều động đến vị trí công tác khác mà phụ cấp chức vụ mới thấp hơn phụ cấp chức vụ hiện đảm nhiệm thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nhà giáo được điều động thực hiện ký kết hợp đồng làm việc với cơ sở giáo dục công lập. Trường hợp được điều động đến cơ quan quản lý giáo dục, nhà giáo được bố trí vào vị trí việc làm theo quy định.

3. Chế độ, chính sách đối với nhà giáo khi thực hiện điều động được tính theo chế độ, chính sách của nơi nhà giáo được điều động đến. Trường hợp chế độ, chính sách nhà giáo đang được hưởng cao hơn thì được bảo lưu theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nhà giáo được hưởng các chế độ, chính sách đối với điều động viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức và các chế độ, chính sách đặc thù của địa phương, cơ sở giáo dục (nếu có).

### **Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều động**

1. Hồ sơ điều động nhà giáo gồm

a) Văn bản thông báo chủ trương, chỉ tiêu điều động của cơ quan có thẩm quyền điều động nhà giáo;

b) Văn bản đề xuất nhu cầu điều động của cơ sở giáo dục công lập hoặc cơ quan quản lý giáo dục;

c) Hồ sơ nhà giáo theo quy định của pháp luật về viên chức;

d) Các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

đ) Trường hợp hồ sơ nhà giáo quy định tại điểm c khoản này đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thông tin đã được cập nhật trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì được khai thác, sử dụng để thay thế thành phần hồ sơ giấy tương ứng. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ sở giáo dục công lập hoặc cơ quan quản lý giáo dục, nhà giáo có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

2. Trình tự thực hiện

a) Cơ quan có thẩm quyền điều động nhà giáo thông báo chủ trương, chỉ tiêu điều động nhà giáo;

b) Cơ sở giáo dục công lập hoặc cơ quan quản lý giáo dục có nhu cầu điều động nhà giáo lập hồ sơ đề xuất theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền điều động theo quy định tại Điều 7 Quy chế này;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền điều động nhà giáo xem xét điều kiện, tiêu chuẩn của nhà giáo theo quy định và ra quyết định điều động nhà giáo. Trường hợp không đồng ý điều động nhà giáo, cơ quan có thẩm quyền điều động trả lời bằng văn bản cho cơ sở giáo dục công lập hoặc cơ quan quản lý giáo dục và nêu rõ lý do.

3. Khi điều động nhà giáo để bổ nhiệm giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thì thực hiện theo quy trình bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác.

Trường hợp điều động bổ nhiệm nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục giữa 02 đơn vị hành chính cấp xã thì các địa phương rà soát vị trí, tiêu chuẩn, điều kiện nhân sự bổ nhiệm; thống nhất phương án điều động; UBND cấp xã nơi dự kiến điều động nhà giáo đến đề xuất Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

4. Quyết định điều động nhà giáo phải được cập nhật vào hồ sơ điện tử của nhà giáo theo quy định.

### **CHƯƠNG III**

#### **THUYỀN CHUYỂN NHÀ GIÁO, NHÀ GIÁO GIỮ CHỨC VỤ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

#### **Điều 12. Nguyên tắc thuyền chuyển**

Việc thuyền chuyển nhà giáo được thực hiện khi nhà giáo có nhu cầu, phải được sự đồng ý của cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị nơi nhà giáo chuyển đi và chuyển đến, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị về vị trí việc làm; tuân thủ hướng dẫn và các quy định về thuyền chuyển của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 13. Đối tượng thuyền chuyển**

Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập có nguyện vọng thuyền chuyển.

#### **Điều 14. Các trường hợp không được thuyền chuyển**

1. Nhà giáo đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật; đang bị kiểm tra, xác minh, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử.

2. Nhà giáo chưa đủ 03 năm công tác tính từ ngày được tuyển dụng nhà giáo, trừ trường hợp tự nguyện thuyền chuyển công tác đến cơ sở giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**Điều 15. Thẩm quyền chuyển**

1. Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện chuyển đối với:

a) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục đến cơ quan, đơn vị khác thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chuyển đối với:

a) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác thuộc thẩm quyền quản lý của 02 đơn vị hành chính cấp xã khác nhau trong tỉnh;

c) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý đến cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã trong tỉnh và ngược lại;

d) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập đến cơ quan, đơn vị khác thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh;

đ) Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác và ngược lại.

**Điều 16. Thời điểm chuyển**

Thời điểm chuyển nhà giáo được thực hiện theo hướng dẫn của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND cấp xã.

**Điều 17. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển nhà giáo trong địa bàn tỉnh**

1. Chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo; chuyển giữa các cơ sở giáo dục công lập hoặc từ cơ sở giáo dục công lập đến cơ quan, đơn vị khác thuộc thẩm quyền quản lý của một đơn vị hành chính cấp xã.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác và gửi đến cơ sở giáo dục công lập, cơ quan, đơn vị nơi có nguyện vọng chuyển đến kèm theo hồ sơ nhà giáo theo quy định của pháp luật về viên chức và các tài liệu có liên quan khác (nếu có) (sau đây gọi là hồ sơ nhà giáo);

b) Cơ sở giáo dục công lập, cơ quan, đơn vị nơi dự kiến tiếp nhận xem xét đề nghị chuyển của nhà giáo. Trường hợp thống nhất tiếp nhận, cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị ban hành văn bản đồng ý tiếp nhận trong đó nêu rõ số lượng người làm việc được giao, thực trạng đội ngũ hiện có, nhu cầu và sự cần thiết tiếp nhận;

c) Nhà giáo gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chuyển nhà giáo bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cấp có thẩm quyền chuyển. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản đồng ý tiếp nhận của cơ sở giáo dục nơi xin chuyển đến; Hồ sơ nhà giáo;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền chuyển nhà giáo xem xét hồ sơ theo quy định và ra quyết định chuyển nhà giáo. Trường hợp không đồng ý chuyển nhà giáo, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản cho nhà giáo và nêu rõ lý do;

đ) Sau khi có quyết định chuyển của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị tiếp nhận thực hiện việc tiếp nhận theo phân cấp quản lý.

2. Chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập này đến cơ sở giáo dục công lập khác thuộc thẩm quyền quản lý của 02 đơn vị hành chính cấp xã khác nhau trong địa bàn tỉnh; từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo đến cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác kèm theo hồ sơ nhà giáo và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục nơi đang công tác để xem xét;

b) Cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục nơi nhà giáo đang công tác xem xét đề nghị chuyển của nhà giáo, nếu thống nhất thì ban hành văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác và gửi hồ sơ đến UBND cấp xã nơi nhà giáo có nguyện vọng chuyển đến để xem xét.

c) UBND cấp xã nơi nhà giáo có nguyện vọng chuyển đến lấy ý kiến bằng văn bản của cơ sở giáo dục nơi chuyển đến và xem xét đề nghị của nhà giáo. Trường hợp thống nhất, UBND cấp xã ban hành văn bản đồng ý tiếp nhận trong đó nêu rõ số lượng người làm việc được giao, thực trạng đội ngũ hiện có, nhu cầu, sự cần thiết tiếp nhận và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục nơi nhà giáo đang công tác;

d) Sau khi cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục nơi nhà giáo đang công tác nhận được văn bản đồng ý tiếp nhận của UBND cấp xã nơi đến thì thông báo cho nhà giáo đến nhận hồ sơ để gửi đến Sở Giáo dục và Đào tạo

bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển chuyên có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác của cơ quan quản lý cơ sở giáo dục nơi đang công tác; Văn bản đồng ý tiếp nhận của UBND cấp xã nơi xin chuyển đến; Hồ sơ nhà giáo;

đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, ban hành quyết định chuyển nhà giáo theo quy định. Trường hợp không đồng ý chuyển nhà giáo, trả lời bằng văn bản cho nhà giáo và các cơ quan, đơn vị có liên quan biết, trong đó nêu rõ lý do;

e) Sau khi có quyết định chuyển của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã nơi tiếp nhận thực hiện việc tiếp nhận nhà giáo theo phân cấp quản lý.

3. Chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã đến cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác kèm theo hồ sơ nhà giáo và gửi đến UBND cấp xã nơi đang công tác để xem xét;

b) UBND cấp xã xem xét đề nghị của nhà giáo. Trường hợp thống nhất, UBND cấp xã ban hành văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác;

c) Nhà giáo nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cấp có thẩm quyền chuyển. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển chuyên có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác của UBND cấp xã nơi đang công tác; Hồ sơ nhà giáo;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét hồ sơ theo quy định và ra quyết định chuyển nhà giáo. Trường hợp không đồng ý chuyển nhà giáo, Sở Giáo dục và Đào tạo trả lời bằng văn bản cho nhà giáo và nêu rõ lý do;

đ) Sau khi có quyết định chuyển của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị tiếp nhận thực hiện việc tiếp nhận theo phân cấp quản lý.

4. Chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập đến cơ quan, đơn vị khác thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác kèm theo hồ sơ nhà

giáo và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục nơi đang công tác để xem xét;

b) Cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục nơi nhà giáo đang công tác xem xét đề nghị của nhà giáo. Trường hợp thống nhất, cơ quan quản lý ban hành văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác;

c) Nhà giáo gửi hồ sơ đến cơ quan, đơn vị nơi có nguyện vọng chuyển đến để xem xét tiếp nhận. Trường hợp thống nhất, cơ quan, đơn vị ban hành văn bản đồng ý tiếp nhận, trong đó nêu rõ số lượng người làm việc được giao, thực trạng đội ngũ hiện có, nhu cầu và sự cần thiết tiếp nhận;

d) Nhà giáo gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cấp có thẩm quyền chuyển. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển chuyên có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác của cơ quan quản lý cơ sở giáo dục nơi đang công tác; Văn bản đồng ý tiếp nhận của cơ quan, đơn vị nơi xin chuyển đến; Hồ sơ nhà giáo;

đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, ban hành quyết định chuyển nhà giáo theo quy định, đồng thời gửi Sở Nội vụ biết, theo dõi. Trường hợp không đồng ý chuyển nhà giáo, trả lời bằng văn bản cho nhà giáo và nêu rõ lý do;

e) Sau khi có quyết định chuyển của Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan, đơn vị tiếp nhận thực hiện việc tiếp nhận theo phân cấp quản lý.

#### **Điều 18. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển nhà giáo ra ngoài tỉnh**

1. Chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác kèm theo hồ sơ nhà giáo và gửi đến Sở Nội vụ để xem xét, cho ý kiến;

b) Sở Nội vụ xem xét và có ý kiến bằng văn bản;

c) Trường hợp Sở Nội vụ thống nhất, nhà giáo gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cấp có thẩm quyền chuyển. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển chuyên có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản cho ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ; Hồ sơ nhà giáo;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, ban hành văn bản giới thiệu nhà giáo liên hệ

chuyển công tác ra ngoài tỉnh, gửi đến cơ quan/địa phương nơi viên chức có nguyện vọng chuyển đến công tác;

đ) Sau khi có văn bản đồng ý tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo có nguyện vọng chuyển đến, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định chuyển công tác đối với nhà giáo, đồng thời gửi Sở Nội vụ, cơ sở giáo dục công lập nơi nhà giáo chuyển đi.

2. Chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác kèm theo hồ sơ nhà giáo và gửi đến Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét, cho ý kiến; Trường hợp thống nhất, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Sở Nội vụ cho ý kiến;

b) Sở Nội vụ xem xét và có ý kiến bằng văn bản;

c) Trường hợp Sở Nội vụ thống nhất, nhà giáo gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cấp có thẩm quyền chuyển. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản cho ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ; Hồ sơ nhà giáo;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, ban hành văn bản giới thiệu nhà giáo liên hệ chuyển công tác ra ngoài tỉnh, gửi đến cơ quan/địa phương nơi viên chức có nguyện vọng chuyển đến công tác;

đ) Sau khi có văn bản đồng ý tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo có nguyện vọng chuyển đến, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định chuyển công tác đối với nhà giáo, đồng thời gửi Sở Nội vụ, cơ sở giáo dục công lập nơi nhà giáo chuyển đi.

3. Chuyển nhà giáo từ cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

a) Nhà giáo có nhu cầu chuyển viết đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác kèm theo hồ sơ nhà giáo và gửi đến UBND cấp xã để xem xét, cho ý kiến; Trường hợp thống nhất, UBND cấp xã gửi Sở Nội vụ cho ý kiến;

b) Sở Nội vụ xem xét và có ý kiến bằng văn bản;

c) Trường hợp Sở Nội vụ thống nhất, nhà giáo gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến

Trung tâm Phục vụ hành chính công của cấp có thẩm quyền chuyển. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển có xác nhận của đơn vị nơi đang công tác; Văn bản cho ý kiến thống nhất của UBND cấp xã; Văn bản cho ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ; Hồ sơ nhà giáo;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, ban hành văn bản giới thiệu nhà giáo liên hệ chuyển công tác ra ngoài tỉnh, gửi đến cơ quan/địa phương nơi viên chức có nguyện vọng chuyển đến công tác;

đ) Sau khi có văn bản đồng ý tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo có nguyện vọng chuyển đến, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định chuyển công tác đối với nhà giáo, đồng thời gửi Sở Nội vụ, UBND cấp xã nơi nhà giáo chuyển đi.

### **Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận nhà giáo từ ngoài tỉnh**

1. Tiếp nhận nhà giáo chuyển từ cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác đến cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

a) Trên cơ sở nhu cầu, cơ sở giáo dục báo cáo kèm hồ sơ đề nghị tiếp nhận gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét có ý kiến trình Sở Nội vụ.

Hồ sơ đề nghị tiếp nhận gồm: Văn bản đề nghị tiếp nhận của cơ sở giáo dục thể hiện rõ số lượng người làm việc được giao, đã sử dụng và chưa sử dụng, thực trạng đội ngũ hiện có, thông tin về nhà giáo đề nghị tiếp nhận, sự phù hợp đối với điều kiện, tiêu chuẩn của vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận, nhu cầu và sự cần thiết tiếp nhận nhà giáo; Đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác; Văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác của cơ quan có thẩm quyền nơi đang công tác; Hồ sơ nhà giáo; Giấy tờ khác có liên quan;

b) Trường hợp thống nhất, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, có văn bản kèm hồ sơ nhân sự trình Sở Nội vụ. Trường hợp không thống nhất, Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời để đơn vị biết;

c) Sau khi nhận được hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo chuyển đến, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy thẩm định trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định;

d) Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Sở Nội vụ triển khai đến Sở Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục có nhu cầu tiếp nhận. Trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản đồng ý tiếp nhận gửi cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo đang công tác;

đ) Sau khi có quyết định chuyển của cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo đang công tác, cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh tiếp nhận nhà giáo theo phân cấp quản lý;

e) Nhân sự tiếp nhận ngoài tỉnh phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của tỉnh (nếu có).

2. Tiếp nhận nhà giáo chuyển từ cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác đến cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

a) Trên cơ sở nhu cầu, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kèm hồ sơ đề nghị tiếp nhận trình Sở Nội vụ;

Hồ sơ đề nghị tiếp nhận gồm: Văn bản đề nghị tiếp nhận của cơ sở giáo dục thể hiện rõ số lượng người làm việc được giao, đã sử dụng và chưa sử dụng, thực trạng đội ngũ hiện có, thông tin về nhà giáo đề nghị tiếp nhận, sự phù hợp đối với điều kiện, tiêu chuẩn của vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận, nhu cầu và sự cần thiết tiếp nhận nhà giáo; Đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác; Văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác của cơ quan có thẩm quyền nơi đang công tác; Hồ sơ nhà giáo; Giấy tờ khác có liên quan;

b) Sau khi nhận được hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo chuyển đến, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy thẩm định trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định;

c) Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Sở Nội vụ triển khai đến Sở Giáo dục và Đào tạo. Trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản đồng ý tiếp nhận gửi cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo đang công tác;

d) Sau khi có quyết định chuyển của cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo đang công tác, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận nhà giáo theo phân cấp quản lý;

đ) Nhân sự tiếp nhận ngoài tỉnh phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của tỉnh (nếu có).

3. Tiếp nhận nhà giáo chuyển từ cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác đến cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã.

a) Trên cơ sở nhu cầu, UBND cấp xã báo cáo, kèm hồ sơ đề nghị tiếp nhận gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét có ý kiến trình Sở Nội vụ;

Hồ sơ đề nghị tiếp nhận gồm: Văn bản đề nghị tiếp nhận của cơ sở giáo dục thể hiện rõ số lượng người làm việc được giao, đã sử dụng và chưa sử dụng, thực trạng đội ngũ hiện có, thông tin về nhà giáo đề nghị tiếp nhận, sự phù hợp đối với điều kiện, tiêu chuẩn của vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận, nhu cầu và sự cần thiết tiếp nhận nhà giáo; Đơn đề nghị chuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 93/2026/NĐ-CP có xác nhận đồng ý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đang công tác; Văn bản đồng ý cho liên hệ chuyển công tác của cơ quan có thẩm quyền nơi đang công tác; Hồ sơ nhà giáo; Giấy tờ khác có liên quan;

b) Trường hợp thống nhất, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, có văn bản kèm hồ sơ nhân sự trình Sở Nội vụ. Trường hợp không thống nhất, Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời đề đơn vị biết;

c) Sau khi nhận được hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo chuyển đến, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy thẩm định trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định;

d) Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Sở Nội vụ triển khai đến Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp xã. Trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản đồng ý tiếp nhận gửi cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo đang công tác;

đ) Sau khi có quyết định chuyển chuyên của cơ quan có thẩm quyền nơi nhà giáo đang công tác, UBND cấp xã tiếp nhận nhà giáo theo phân cấp quản lý;

e) Nhân sự tiếp nhận ngoài tỉnh phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của tỉnh (nếu có).

#### **Điều 20. Hồ sơ nhà giáo**

Hồ sơ nhà giáo gồm: Sơ yếu lý lịch mẫu HS02-VC/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức; văn bằng chứng chỉ liên quan đến chức danh nghề nghiệp hiện giữ, theo yêu cầu vị trí việc làm (có chứng thực); Bản sao có chứng thực các quyết định: tuyển dụng, công nhận hết thời gian tập sự, bổ nhiệm ngạch/chức danh nghề nghiệp và chuyển xếp lương, lương hiện hưởng; Bản tự nhận xét, đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, quá trình công tác (có xác nhận của cơ quan đang công tác); Kết quả đánh giá, xếp loại 03 năm học gần nhất; Bản sao sổ bảo hiểm xã hội (hoặc bản ghi quá trình công tác có đóng bảo hiểm xã hội)/.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về chất vấn tại Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân**  
**tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 35/TTr-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về chất vấn tại Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031; trên cơ sở kết quả chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Đánh giá chung về phiên chất vấn**

Sau 01 buổi làm việc tập trung, nghiêm túc, dân chủ, thẳng thắn và trách nhiệm, với tinh thần tiếp tục đổi mới, thực chất, hiệu lực, hiệu quả, phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI đã hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình, đã có 10 đại biểu chất vấn, 10 câu hỏi đối với **08 nhóm vấn đề**: (1) Khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và quản lý đầu tư công trong lĩnh vực y tế; (2) Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; (3) Tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ công; (4) Phát triển kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; (5) Quản lý đất đai, quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường; (6) Bảo tồn và phát huy

*giá trị di sản văn hóa; (7) Bồi thường, hỗ trợ tái định cư và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân tại khu tái định cư; (8) Phòng, chống ma túy.*

Các câu hỏi đại biểu đặt ra sát tình hình thực tế với tinh thần xây dựng cao, cách đặt vấn đề, nêu câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng, bám sát nhóm vấn đề chất vấn, thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, yêu cầu làm rõ trách nhiệm cũng như đề xuất giải pháp khắc phục; nội dung chất vấn tại kỳ họp này là thiết thực, phù hợp với thực tiễn và đáp ứng sự kỳ vọng của cử tri và Nhân dân.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành đã tiếp thu, trả lời cơ bản đầy đủ, trách nhiệm, nghiêm túc các nội dung đại biểu đặt ra, đi thẳng vào vấn đề được chất vấn, báo cáo cung cấp thêm thông tin, giải trình, làm rõ những vấn đề liên quan; bên cạnh đó cũng đã nhận trách nhiệm về những mặt còn tồn tại, hạn chế; đồng thời, đã đưa ra các giải pháp, lộ trình và cam kết khắc phục nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong thời gian tới, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của đại biểu.

## **Điều 2. Các nội dung chất vấn, trách nhiệm thực hiện và báo cáo**

### **1. Công tác khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế (BHYT) và quản lý đầu tư công trong lĩnh vực y tế.**

#### **1.1. Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi Phú Yên.**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng Khu vực phía Đông)*

Dự án đã hoàn thành toàn bộ khối lượng xây lắp và thiết bị xây dựng trên thực địa theo hồ sơ thiết kế được duyệt; hoàn tất các thủ tục kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, đăng ký môi trường; kiểm định an toàn thang máy, hệ thống khí y tế, an toàn bức xạ phòng X-quang, độ sạch phòng mổ. Công trình đã bàn giao cho đơn vị thụ hưởng ngày 30/6/2026 để vận hành chạy thử; chuẩn bị thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh. Đối với thiết bị y tế, đã rà soát 65/88 danh mục để tiến hành thẩm định giá và tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Tuy nhiên, dự án chậm so với mốc thời gian chỉ đạo và cam kết: phần xây lắp, thiết bị xây dựng chậm 09 tháng so với yêu cầu hoàn thành trước ngày 30/9/2025; phần cung cấp, lắp đặt thiết bị y tế chậm 12 tháng so với kế hoạch ban đầu, dẫn đến phải gia hạn thời gian thực hiện đến tháng 12/2026 theo Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nguyên nhân chủ yếu do công tác giải phóng mặt bằng chậm; công trình y tế chuyên sâu, phức tạp, nhiều thủ tục kiểm định, chạy thử; danh mục thiết bị phê duyệt ban đầu và danh mục cập nhật chưa thống nhất; phát sinh yêu cầu hoàn thiện theo công năng sử dụng; năng lực xử lý nội dung thiết bị y tế chuyên ngành của

chủ đầu tư còn hạn chế, mất nhiều thời gian rà soát cấu hình kỹ thuật. Bên cạnh đó, năng lực nhà thầu chưa đáp ứng yêu cầu tài chính, chậm cung cấp vật tư, thiết bị và nhân lực, Chủ đầu tư nhiều lần nhắc nhở nhà thầu chậm tiến độ (bằng Văn bản) và đã tổ chức xử phạt hợp đồng các đơn vị vi phạm tiến độ hoàn thành.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Đối với phần xây lắp, hạ tầng kỹ thuật, tiếp tục phối hợp với Bệnh viện Sản - Nhi hoàn tất bàn giao thực địa, hồ sơ pháp lý và hỗ trợ đơn vị thụ hưởng thực hiện thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh tại cơ sở mới.

Đối với phần thiết bị y tế, thực hiện theo 02 đợt: Đợt 1, đối với 65/88 danh mục đã thống nhất, hoàn thành thẩm định giá, phê duyệt giá gói thầu và phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày 10/7/2026; ký kết hợp đồng trước ngày 20/8/2026; lắp đặt, nghiệm thu, đưa vào sử dụng trước tháng 12/2026. Đợt 2, đối với 23 danh mục còn vướng về cấu hình độc quyền, chủ đầu tư phối hợp Hội đồng chuyên môn của Bệnh viện rà soát, điều chỉnh kỹ thuật để bảo đảm tính cạnh tranh; hoàn thành lựa chọn nhà thầu trước ngày 20/7/2026 và bàn giao đưa vào sử dụng đồng bộ trong năm 2026.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**1.2. Bệnh viện đa khoa Vùng Tây nguyên**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực)*

Ủy ban nhân dân tỉnh và đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực đã xác định việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên là nhiệm vụ cấp bách, nhằm bảo đảm hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, không bị gián đoạn. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc họp, ban hành các thông báo kết luận, văn bản chỉ đạo, đôn đốc; đồng thời báo cáo, đề nghị Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn xử lý đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

Đối với vướng mắc về Giấy phép môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất lập 01 Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho toàn bộ Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên quy mô 1.200 giường, trên cơ sở tích hợp Dự án Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên quy mô 800 giường và Dự án nâng cấp Khoa Ung

bướu thành Trung tâm Ung bướu quy mô 400 giường. Ngày 26/6/2026, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh đã hoàn thành hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (mã số hồ sơ H15.50-260626-100294).

Tuy nhiên, Bệnh viện còn nguy cơ gián đoạn việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế do chưa hoàn tất Giấy phép hoạt động chính thức theo quy định; có thời điểm số lượng bệnh nhân điều trị nội trú vượt quy mô ghi trong Giấy phép hoạt động; một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng cục bộ. Đặc biệt, hành lang cầu nổi số 02, một số đoạn liên quan và khu vực kè chắn bê tông phía nhà E hư hỏng, có nguy cơ mất an toàn cao, phải rào chắn, cảnh báo, cách ly.

Nguyên nhân chủ yếu do Bệnh viện chưa được cấp Giấy phép hoạt động chính thức theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh, dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý để ký kết và tiếp tục thực hiện hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế kể từ ngày 01/7/2026 theo Điều 22 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; trong khi nhu cầu khám, chữa bệnh tăng cao, Bệnh viện là tuyến cuối của tỉnh và khu vực.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo hoàn thành các thủ tục cấp Giấy phép môi trường và Giấy phép hoạt động cho Bệnh viện theo đúng quy mô thực tế; bảo đảm hoạt động khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên tục, ổn định, đúng quy định. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, đưa Trung tâm Ung bướu vào hoạt động nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận, điều trị và giảm tải cho các khoa lâm sàng.

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, bổ sung nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đội ngũ y, bác sĩ; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển chuyên khoa sâu; đồng thời nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở và các bệnh viện trên địa bàn, tăng cường phân tuyến, chuyển giao kỹ thuật để giảm áp lực cho Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, giám sát biện pháp kỹ thuật đối với các hạng mục mất an toàn như rào chắn, cách ly khu vực nguy hiểm, kiểm tra, theo dõi hiện trạng công trình, che chắn hạn chế tác động bất lợi, khảo sát phương án lối đi thay thế khi cần thiết và kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền nếu phát hiện dấu hiệu mất an toàn.

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục đôn đốc Thanh tra tỉnh sớm kết luận thanh tra dự án để làm rõ quá trình đầu tư, nghiệm thu, thanh quyết toán, quản lý, sử dụng tài sản công, xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan và kiến nghị xử lý theo quy định.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, phân công, đôn đốc triển khai đảm bảo tiến độ, kết quả thực hiện; Người bị chất vấn, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**2. Công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực)*

Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực đã tập trung chỉ đạo khắc phục hậu quả trận lũ lịch sử tháng 11/2025 do bão số 13 Kalmaegi và mưa lớn kéo dài; triển khai “Chiến dịch Quang Trung”, hoàn thành xây mới 606 căn nhà, sửa chữa 892 căn, khắc phục 5.455 căn bị tốc mái; khởi công 100 nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh trú bão lũ và phối hợp xây dựng 50 căn nhà phao chống lũ tại các địa bàn xung yếu. Công tác khắc phục hạ tầng giao thông được triển khai kịp thời, xử lý sạt lở, thông tuyến trên 06 tuyến quốc lộ và 14 tuyến tỉnh lộ; đang thi công 10 tuyến đường liên xã khoảng 15 km tại các khu vực xung yếu và xử lý các điểm sụt trượt trên Quốc lộ 25, ĐT.650.

Tuy nhiên, công tác dự báo, cảnh báo thiên tai trong một số thời điểm còn hạn chế, chưa theo kịp diễn biến cực đoan; hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, hồ chứa nước và công trình giao thông được đầu tư từ nhiều năm trước đã xuống cấp, chưa đáp ứng được các kịch bản thời tiết vượt tần suất thiết kế; nhận thức, kỹ năng tự phòng tránh, ứng phó thiên tai của một bộ phận người dân tại cơ sở còn chưa cao.

Nguyên nhân chủ yếu là do thiên tai năm 2025 diễn biến dị thường, vượt quy luật nhiều năm; lượng mưa vượt giá trị lịch sử, đỉnh lũ trên sông Ba tại Củng Sơn vượt đỉnh lũ lịch sử năm 1993 là 1,09 m, sông Kỳ Lộ vượt đỉnh lũ lịch sử năm 2009 là 0,43 m, gây thiệt hại ước tính trên 9.730 tỷ đồng; nguồn lực đầu tư cho hạ tầng chống chịu thiên tai còn hạn chế, công tác thông tin, tuyên truyền kỹ năng ứng phó tại cộng đồng có lúc chưa sâu sát.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; chỉ đạo 100% cấp xã cập nhật phương án ứng phó theo từng cấp độ rủi ro thiên tai, bám sát phương châm “bốn tại chỗ” và nguyên tắc di dời thích ứng. Tổ chức rà soát, kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn toàn bộ hồ chứa thủy lợi, thủy điện, công trình xung yếu; xây dựng kịch bản ứng phó tình huống khẩn cấp cho vùng hạ du.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà tránh trú bão lũ, nhà phao và hạ tầng kết nối liên vùng; rà soát, tổng hợp nhu cầu trang thiết bị từ nguồn dự trữ quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung. Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong dự báo, cảnh báo; đổi mới phương thức tập huấn, diễn tập phòng thủ dân sự, nâng cao kỹ năng ứng phó thiên tai cho người dân.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, phân công, đôn đốc triển khai đảm bảo tiến độ, kết quả thực hiện; Người bị chất vấn, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**3. Công tác tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ công.**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Sở Nội vụ)*

Sở Nội vụ đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quán triệt, ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thành lập và tổ chức vận hành 102 Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã theo tinh thần Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và Kế hoạch số 11-KH/TU ngày 31/10/2025 của Tỉnh ủy về sắp xếp tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị tỉnh. Sở Nội vụ đã tham mưu kiện toàn, bổ sung các nhóm nhiệm vụ trọng tâm gắn với thực tế địa phương; hướng dẫn bố trí, sắp xếp nhân sự; tham mưu điều chỉnh, phân bổ tạm thời biên chế viên chức 08 biên chế đối với phường, xã trung tâm và 06 biên chế đối với các xã còn lại.

Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt nhân lực, biên chế tại các Trung tâm còn lớn. Tổng số biên chế hiện có là 692/1.530 biên chế, còn thiếu 838 biên chế so với định mức tối thiểu bình quân 15 biên chế/đơn vị để vận hành đầy đủ 13 nhóm nhiệm

vụ. Cơ chế trang bị phương tiện, điều kiện làm việc phục vụ chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt của Trung tâm chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể; có nguy cơ phát sinh thêm “khâu trung gian” trong quy trình cung ứng dịch vụ công nếu không phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Nguyên nhân chủ yếu vì đây là mô hình đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã mới được thành lập, Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Nội vụ chưa kịp thời bổ sung, phân bổ chỉ tiêu biên chế chính thức cho địa phương; công tác phối hợp, tham mưu ban hành tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị, tài sản chuyên dùng còn chậm, chưa đồng bộ với tiến độ thành lập bộ máy.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Rà soát, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước, Trung tâm thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao một đơn vị chủ trì, không chồng chéo nhiệm vụ.

Ban hành quy chế phối hợp giữa Trung tâm, cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; kiện toàn nhân sự, tổ chức rà soát, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu; rà soát, đề nghị giao biên chế từ nguồn thu sự nghiệp để chủ động trong quản lý, sử dụng biên chế. Xây dựng lộ trình tăng tính tự chủ tài chính đối với các nhiệm vụ có điều kiện về nguồn thu sự nghiệp như quản lý dự án, giải phóng mặt bằng, quản lý đất đai, quản lý, kinh doanh, khai thác nhà, tài sản và các dịch vụ sự nghiệp khác có thu.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**4. Công tác phát triển kinh tế - hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Sở Tài chính)*

Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác điều hành, phân bổ, quản lý nguồn lực tài chính - ngân sách; triển khai các nhiệm vụ, giải pháp duy trì đà tăng trưởng kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Một số chỉ tiêu đạt kết quả tích cực: sản xuất công nghiệp vượt 1,3% kịch bản, tổng kim ngạch xuất khẩu vượt 11%, thu hút khách du lịch vượt 15,12%, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 41% với 1.991 doanh nghiệp; 442 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Sở Tài chính đã tham mưu

cắt giảm 50% thời gian giải quyết một số thủ tục hành chính, triển khai thí điểm cơ chế “luồng xanh” từ tháng 6/2026, duy trì Chương trình “Cà phê doanh nhân” 02 lần/tháng và phối hợp triển khai các hoạt động kết nối tín dụng, xúc tiến thương mại, hỗ trợ chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm ước đạt 7,84%, thấp hơn kịch bản 9,16%, chưa tạo nền tảng vững chắc để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm từ 10% trở lên. Tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã còn khó khăn, sức chống chịu kém; có 428 doanh nghiệp giải thể, tăng 98,1%; 1.209 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tăng 12,3%; 255 hợp tác xã ngừng hoạt động. Khó khăn tập trung lớn ở lĩnh vực thương mại, chiếm 34% số doanh nghiệp giải thể và 32% số doanh nghiệp tạm ngừng; lĩnh vực xây dựng chiếm 10% số doanh nghiệp giải thể và 19% số doanh nghiệp tạm ngừng.

Nguyên nhân chủ yếu do sức mua và thị trường tiêu thụ phục hồi chậm, doanh nghiệp thiếu đơn hàng; chi phí nguyên vật liệu, logistics, vận tải ở mức cao; khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế. Quy mô nội tại của doanh nghiệp, hợp tác xã chủ yếu là nhỏ và vừa; năng lực tài chính, quản trị, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu và liên kết chuỗi giá trị còn yếu.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Triển khai quyết liệt, hiệu quả Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 11/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2026. Tiếp tục rà soát, tham mưu rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp; sơ kết cơ chế “luồng xanh” để xem xét nhân rộng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn.

Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 11 và các tổ chức tín dụng tăng cường kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã với các chương trình tín dụng ưu đãi; tháo gỡ dứt điểm các điểm nghẽn về đất đai, thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đơn hàng mới; hỗ trợ chuyển đổi số, đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực quản trị cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã.

Thiết lập cơ chế định kỳ rà soát, phân tích sâu tình hình hoạt động của doanh nghiệp theo từng ngành, lĩnh vực, nhất là thương mại và xây dựng, để kịp thời tham mưu các biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ giải thể, tạm ngừng hoạt động.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chương trình, giải pháp triển khai các nội dung trọng tâm của các Nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị, đặc biệt là Nghị quyết 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ

Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp, HTX tiếp cận các nguồn tín dụng thông qua các kênh hỗ trợ của nhà nước như Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ; tháo gỡ rào cản và khơi thông nguồn lực tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn lực đất đai, vốn, thị trường, lao động...giúp kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Có bước đột phá trong việc áp dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cải cách hành chính, giúp doanh nghiệp ứng dụng hiệu quả vào hoạt động, sản xuất, kinh doanh, tìm kiếm thị trường, truy xuất nguồn gốc sản phẩm... để doanh nghiệp, HTX có cơ hội tham gia vào các thị trường tiềm năng của khu vực.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**5. Công tác quản lý đất đai; quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu, đôn đốc, tổ chức thẩm định phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk và Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk; ban hành các văn bản đôn đốc doanh nghiệp hoàn thiện phương án sử dụng đất; tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định 985 và tổ chức thẩm định trong tháng 5, tháng 6 năm 2025; chủ động tham mưu tháo gỡ chuyên môn, triển khai phần ngoại nghiệp Dự án điều tra, kiểm kê rừng; ban hành Tờ trình số 481/TTr-SNNMT ngày 29/5/2026 đề nghị phê duyệt kết quả điều tra rừng; ban hành Công văn số 6378/SNNMT-CCKL ngày 24/6/2026 chỉ đạo rà soát, thống kê biến động diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm.

Tuy nhiên, đến nay phương án sử dụng đất của 02 doanh nghiệp chưa được phê duyệt chính thức, dẫn đến việc ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng chậm, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm tài nguyên rừng và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đối với Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk, còn vướng việc Ủy ban nhân dân xã Ea Rôk chưa ký xác nhận bản đồ phương án sử dụng đất; số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm chưa được chuẩn hóa, cập nhật đồng bộ. Đối với Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk, hồ sơ phương án sử dụng đất đang trong quá trình chỉnh sửa, bổ sung; chưa hoàn thiện số liệu hiện trạng theo dõi diễn biến rừng đến ngày 31/12/2025.

Nguyên nhân chủ yếu là do Luật Đất đai năm 2024 có nhiều điểm mới về thủ tục lập phương án sử dụng đất đối với công ty nông, lâm nghiệp; tình trạng lấn, chiếm, xâm canh đất rừng phức tạp, kéo dài qua nhiều thời kỳ; kết quả Dự án điều tra, kiểm kê rừng của tỉnh chưa được phê duyệt chính thức để đồng bộ số liệu; sự phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền cấp xã trong xác định ranh giới, ký bản đồ địa chính chưa chặt chẽ, chưa dứt điểm.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Sớm phê duyệt Phương án sử dụng đất của 02 công ty, tập trung thực hiện các giải pháp sau: (1) sau khi UBND tỉnh phê duyệt kết quả Điều tra rừng thuộc Dự án Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Đắk Lắk (cũ) hướng dẫn 02 công ty cập nhật ngay số liệu hiện trạng diễn biến rừng đến ngày 31/12/2025 và kết quả điều tra, kiểm kê rừng vào Phương án và nộp hồ sơ Phương án sử dụng đất. (2) Sau khi nhận được Phương án sử dụng đất hoàn thiện của 02 đơn vị, khẩn trương thẩm định và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Phương án sử dụng đất. (3) Sau khi Phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; tập trung tham mưu UBND tỉnh thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng đối với 02 Công ty theo quy định; đồng thời thực hiện thủ tục thu hồi phần diện tích đất bàn giao về địa phương quản lý theo quy định của pháp luật.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

## **6. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa**

### **6.1. Về công tác quản lý, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu, hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa (sắc phong, ấn chỉ...) sau thiên tai năm 2025.**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu ban hành Kế hoạch số 66/KH-SVHTTDL ngày 27/3/2026 về kiểm kê và công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo di dời an toàn Bộ Sắc phong bản gốc tại Di tích quốc gia Mộ và Đền thờ Lương Văn Chánh trước khi lũ đạt đỉnh; chỉ đạo xử lý khẩn cấp tài liệu, hiện vật tại Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Lầu Phú Lâm, trong đó đã mở và xử lý thành công 01 sắc phong thời vua Khải Định năm 1924. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Hà Nội khảo sát thực địa, tham mưu đề xuất Phi dự án hỗ trợ ứng phó khẩn cấp đối với di sản văn hóa tại miền Trung Việt Nam sau bão, lũ lịch sử năm 2025 từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Quỹ Hỗ trợ Khẩn cấp Di sản của UNESCO.

Tuy nhiên, hệ thống di sản tư liệu như sắc phong, ấn chỉ, gia phả phần lớn chưa được kiểm kê đầy đủ, chưa được lập hồ sơ khoa học, chưa được số hóa đồng bộ; nhiều sắc phong tại di tích và trong cộng đồng bị ngập nước, hư hỏng nặng, kết dính chặt thành cuộn, có nguy cơ tiêu hủy nếu không được xử lý chuyên sâu kịp thời; điều kiện bảo quản tại di tích cơ sở, nhà thờ dòng họ, đình, đền còn thô sơ, thiếu hộp bảo quản chuyên dụng và thiết bị kiểm soát độ ẩm.

Nguyên nhân chủ yếu là do tác động bất khả kháng của mưa lũ lịch sử năm 2025; tài liệu giấy sắc, vãi có tuổi đời hàng trăm năm đã xuống cấp tự nhiên, rất nhạy cảm với độ ẩm, nấm mốc; trước khi Luật Di sản văn hóa năm 2024 có hiệu lực, loại hình di sản tư liệu chưa được quy định đầy đủ, dẫn đến chậm trễ trong lập hồ sơ quản lý; nguồn lực, nhân lực chuyên ngành phục hồi tài liệu giấy cổ còn hạn chế, một số dòng họ, cá nhân còn e ngại trong việc giao nộp hoặc đưa sắc phong đi xử lý, bảo quản.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Triển khai Phi dự án khẩn cấp của UNESCO; đánh giá hiện trạng, làm sạch, khử mốc, bảo quản, phục hồi các sắc phong, hiện vật bị kết dính, hư hỏng tại Di tích Lẫm Phú Lâm và Di tích Thành An Thổ. Tổng kiểm kê, lập danh mục, đánh giá hiện trạng toàn bộ tài liệu, sắc phong, ấn chỉ đang lưu giữ tại các di tích và trong cộng đồng theo Kế hoạch số 66/KH-SVHTTDL.

Đẩy mạnh số hóa di sản tư liệu, quét độ phân giải cao, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử đối với sắc phong, văn bản Hán Nôm; hỗ trợ trang thiết bị bảo quản tại chỗ, hướng dẫn quy trình ứng phó thiên tai khẩn cấp cho cơ sở; tham mưu cơ chế khuyến khích gia đình, dòng họ ký gửi di sản vào Bảo tàng tỉnh, lồng ghép nguồn vốn chương trình mục tiêu văn hóa để bảo tồn bền vững.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**6.2. Về công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hoá phi vật thể Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trên địa bàn tỉnh**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch)*

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu ban hành 05 nghị quyết chuyên đề, các kế hoạch dài hạn, trung hạn về bảo tồn, phát huy văn hóa cồng chiêng; cấp phát 214 bộ chiêng các loại, 1.140 bộ trang phục thổ cẩm cho cơ sở. Toàn tỉnh duy trì khoảng 481 đội chiêng, đội văn nghệ tại thôn, buôn; có 3.749 nghệ nhân đang nắm giữ di sản, trong đó 1.015 nghệ nhân trẻ được đào tạo kế cận;

thành lập mới trên 50 câu lạc bộ công chiêng, đội chiêng truyền thống từ năm 2022 đến nay. Cấp tỉnh đã tổ chức 62 lớp truyền dạy nhạc cụ, kỹ thuật chỉnh âm, tập huấn nghiệp vụ; cấp xã tổ chức khoảng 160 lớp truyền dạy cho gần 6.000 học viên; phục dựng, duy trì hơn 140 nghi lễ truyền thống gắn với công chiêng tại cộng đồng; tổ chức 96 kỳ biểu diễn văn hóa công chiêng phục vụ hơn 48.000 lượt khách, 22 chuyên đề trưng bày, triển lãm lưu động thu hút hơn 169.000 lượt khách tham quan.

Tuy nhiên, hoạt động thực hành công chiêng trong đời sống cộng đồng chưa đồng đều, thiếu bền vững, có xu hướng hành chính hóa, chủ yếu phụ thuộc vào hội thi, liên hoan, sự kiện do Nhà nước tổ chức; hiệu quả quản lý sau hỗ trợ chưa cao; một số lớp truyền dạy thiếu cơ chế theo dõi học viên sau đào tạo, một số đội chiêng trẻ thiếu duy trì tập luyện. Tính đến năm 2024, toàn tỉnh còn 1.603 bộ chiêng, giảm 704 bộ, tương đương 30,5% so với năm 2011 và giảm 495 bộ, tương đương 23,6% so với năm 2020. Việc gắn kết bảo tồn với giáo dục, du lịch cộng đồng và sinh kế văn hóa còn rời rạc.

Nguyên nhân chủ yếu là do không gian văn hóa truyền thống bị thu hẹp; sự biến đổi đời sống tôn giáo, tín ngưỡng làm giảm tần suất thực hành nghi lễ gắn với công chiêng; lực lượng nghệ nhân lớn tuổi ngày càng giảm; thanh thiếu niên chịu áp lực sinh kế, giảm thời gian thực hành di sản; phương thức bảo tồn chậm đổi mới, chưa chuyển mạnh từ tổ chức sự kiện sang duy trì thực hành thường xuyên tại cộng đồng; hậu kiểm sau hỗ trợ vật chất chưa thường xuyên, trách nhiệm quản lý trực tiếp của chính quyền cơ sở chưa rõ nét.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công chiêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030; hướng dẫn cấp xã rà soát, lập danh sách, xác định nhu cầu hỗ trợ chiêng, trang phục, truyền dạy, phục dựng. Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý di sản công chiêng cấp tỉnh, gồm thông tin về đội chiêng, nghệ nhân, tình trạng sử dụng bộ chiêng được cấp phát.

Củng cố, duy trì không gian thực hành tại cơ sở; định hướng mỗi xã, phường có cộng đồng thực hành công chiêng phải duy trì ít nhất 01 đội chiêng hoặc câu lạc bộ hoạt động thường xuyên; quy định tần suất sinh hoạt tối thiểu 01 lần/quý đối với đơn vị nhận hỗ trợ từ ngân sách. Tổ chức lớp truyền dạy gắn với đánh giá đầu ra và bàn giao học viên về đội chiêng địa phương; cải tiến tiêu chí chấm điểm tại hội diễn, liên hoan theo hướng chú trọng quá trình thực hành thường xuyên, tỷ lệ người trẻ tham gia, hạn chế sân khấu hóa làm sai lệch bản chất di sản.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm việc quản lý, sử dụng bộ chiêng, trang phục đã cấp phát; lấy kết quả kiểm tra làm căn cứ xét duyệt hỗ trợ tiếp theo. Xây dựng mô hình bảo tồn gắn với sinh kế cộng đồng, du lịch trải nghiệm văn hóa, sản phẩm OCOP; đồng thời bảo vệ tính thiêng của di sản, không thương mại hóa hoặc biến nghi lễ thiêng thành dịch vụ biểu diễn thuần túy khi chưa có sự đồng thuận của già làng, nghệ nhân. Nghiên cứu áp dụng chỉ số thực hành văn hóa cộng đồng trong xét duyệt danh hiệu thôn, buôn văn hóa, xã nông thôn mới tại địa bàn có di sản; nghiên cứu yêu cầu đánh giá tác động di sản văn hóa trong thẩm định quy hoạch, dự án tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để giám sát theo quy định.

**7. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho người dân tại khu tái định cư.**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh)*

Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong triển khai Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng. Ban Quản lý đã hoàn thành bàn giao 100% lô đất ở và lô đất trồng lúa nước cho 298 hộ dân di dời về Khu tái định cư số 1; chủ động ký hợp đồng tư vấn để triển khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đã tiếp cận, triển khai quy trình cho 214/298 hộ; đến nay, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 25 hộ dân, ban hành quyết định giao đất cho 39 hộ, kê khai và thu thập căn cước công dân đối với 150 hộ. Ban Quản lý cũng đã thực hiện phương án linh hoạt đối với diện tích thiếu do địa hình, giao thêm đất lúa đối với các hộ bốc thăm trúng lô đất màu có diện tích nhỏ và điều chỉnh chi trả lại tiền cho người dân theo đúng quy định khấu trừ của Kiểm toán Nhà nước.

Tuy nhiên, tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm, mới đạt 25/240 hộ theo phản ánh của đại biểu chất vấn; diện tích đất sản xuất lúa nước giao cho người dân chưa đồng đều, một số hộ chưa đủ định mức 5.000 m<sup>2</sup> theo quy định; công tác bàn giao đất trồng màu tại thực địa chưa hoàn thành, trong tổng số 240 hộ mới chỉ bàn giao được 25 hộ, số còn lại đã bốc thăm nhưng chưa được bàn giao đất trên thực địa.

Nguyên nhân chủ yếu là do vướng mắc quy hoạch cũ; các hộ dân xây dựng nhà không theo quy hoạch đồng nhất, gây khó khăn cho đơn vị tư vấn trong trích lục, định vị thửa đất; một bộ phận đồng bào người Mông thường xuyên đi làm ăn xa, khó tập hợp nhân khẩu để kê khai; đơn vị tư vấn gặp khó khăn về tài chính, nhân sự và xin chấm dứt hợp đồng ngày 08/01/2026; diện tích đất cánh đồng màu còn 90,3 ha chưa bàn giao cho các hộ dân, do một số hộ dân có đất bị thu hồi không thống nhất với phương án bồi thường, hỗ trợ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đang khiếu kiện tại Tòa án. Công tác phối hợp, đôn đốc giữa chủ đầu tư, địa phương và đơn vị tư vấn có lúc chưa kịp thời, chưa triệt để.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Đối với công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn thực hiện theo đúng quy định, không làm thất thoát ngân sách; khẩn trương lựa chọn, ký hợp đồng với đơn vị tư vấn mới có đủ năng lực, chuyên môn để tiếp tục kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phàn đấu hoàn thành trước ngày 31/12/2026.

Đối với công tác bàn giao đất sản xuất và đất trồng màu, tập trung phối hợp với các cơ quan chức năng đẩy nhanh phê duyệt phương án bồi thường điều chỉnh, hoàn thành đầu tháng 7/2026; thực hiện thu hồi đất đúng quy định đối với các trường hợp cố tình không bàn giao mặt bằng, hoàn thành trong tháng 7/2026; tổ chức cắm mốc, phân lô, bàn giao đất thực địa cho người dân trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng sạch.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để thực hiện giám sát theo quy định.

## **8. Công tác phòng, chống ma túy**

*a) Kết quả thực hiện, trách nhiệm, hạn chế và nguyên nhân qua trả lời của người bị chất vấn (Giám đốc Công an tỉnh)*

Công an tỉnh đã chủ động tham mưu Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai nhiều văn bản chỉ đạo về phòng, chống và kiểm soát ma túy, trọng tâm là Kế hoạch số 278-KH/TU ngày 05/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện

Kết luận số 132 ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 08/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phòng, chống, kiểm soát ma túy, xây dựng xã, phường không ma túy. Công an tỉnh đã tăng cường đấu tranh, triệt phá các chuyên án, đường dây vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy, nhất là hoạt động liên tuyến, liên tỉnh, lợi dụng không gian mạng; thường xuyên quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện, người sau cai nghiện theo phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng”.

Tuy nhiên, một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, nhất là ở cơ sở chưa quan tâm thường xuyên, đúng mức; còn coi công tác phòng, chống ma túy là nhiệm vụ của lực lượng Công an. Sự phối hợp giữa các ban, ngành chức năng, giữa gia đình, nhà trường và xã hội chưa thật sự đáp ứng yêu cầu; công tác quản lý người nghiện, người sử dụng, người sau cai nghiện còn bất cập; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong phòng, chống ma túy chưa đi vào chiều sâu, mô hình phòng, chống ma túy còn thiếu và hiệu quả chưa cao; việc phát hiện, tố giác tội phạm và tệ nạn ma túy từ cơ quan, đoàn thể và Nhân dân còn hạn chế.

*b) Giải pháp, thời hạn khắc phục người trả lời chất vấn cam kết thực hiện*

Triển khai đồng bộ quy định về giám sát điện tử trong quản lý người nghiện và người sau cai nghiện theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2025; vận dụng hiệu quả Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tín dụng nhằm giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ tái nghiện.

Huy động sức mạnh hệ thống chính trị cơ sở, thành lập các Tổ xung kích, Tổ rà soát, tiến hành rà soát cuốn chiếu tại 100% hộ dân, tổ liên gia; ký cam kết và xét nghiệm nhanh đối với đối tượng có nguy cơ cao. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đấu tranh theo phương châm triệt xóa toàn bộ đường dây, không cắt khúc hoạt động điều tra.

Tập trung chuyển hóa các xã, phường trọng điểm, phức tạp loại III; bảo vệ, giữ vững các địa bàn đã đạt chuẩn. Phân đấu đạt mục tiêu tối thiểu 30% đơn vị hành chính cấp xã không ma túy trong năm 2026, hướng tới đạt 50% vào năm 2030.

*c) Trách nhiệm thi hành, báo cáo*

Giám đốc Công an tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, thời hạn khắc phục những nội dung cam kết chất vấn nêu trên; báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước tháng 12/2026 để thực hiện giám sát theo quy định.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; xây dựng kế hoạch cụ thể gắn với trách nhiệm của tập thể, cá nhân phụ trách. Ủy

ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết về chất vấn gửi về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời, báo cáo tại các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh để đại biểu, cử tri và Nhân dân theo dõi, giám sát.

2. Người trả lời chất vấn (*người bị chất vấn*) chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện các nội dung đã cam kết; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Nghị quyết này để phục vụ giám sát; đồng thời báo cáo tại các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung cam kết và lộ trình đã nêu trong Nghị quyết này.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch  
đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9626/UBND-ĐT KT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương đã phân bổ để thực hiện nội dung tiết kiệm 5% tại Số thứ tự 1, Phụ lục II của Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn thực hiện các nội dung, nhiệm vụ khác tại Số thứ tự 13, Phụ lục II của Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số vốn **15.000** triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**Điều 2.** Thông qua danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương với số vốn là **29.860** triệu đồng để thực hiện **06** dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ thực hiện sau khi các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

**Điều 3.** Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho **22** dự án, với số vốn **17.186** triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

### **Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội

đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và thống nhất của các nội dung, thông tin, số liệu đối với từng dự án, từng nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư. Chỉ đạo các Chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đảm bảo theo thời gian quy định và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Sớm trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 đối với các nguồn vốn phân bổ sau theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**Phụ lục I**  
**ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH**  
**ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Nội dung/nhiệm vụ | Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 |                                             | Điều chỉnh      |                                         |                 |                                         | Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công sau điều chỉnh |                                         | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|     |                   |                                                                                                                                                         |                                             | Điều chỉnh giảm |                                         | Điều chỉnh tăng |                                         |                                                       |                                         |         |
|     |                   | Tổng nguồn vốn                                                                                                                                          | Trong đó:<br><br>Nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng nguồn vốn  | Trong đó:<br>Nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng nguồn vốn  | Trong đó:<br>Nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng nguồn vốn                                        | Trong đó:<br>Nguồn thu tiền sử dụng đất |         |
|     | TỔNG CỘNG         | 420.000                                                                                                                                                 | 420.000                                     | 15.000          | 15.000                                  | 15.000          | 15.000                                  | 420.000                                               | 420.000                                 |         |

|   |                                                                                                   |         |         |        |        |        |        |         |         |                                                          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|----------------------------------------------------------|
| 1 | Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao | 329.105 | 329.105 | 15.000 | 15.000 |        |        | 314.105 | 314.105 |                                                          |
| 2 | Các nội dung, nhiệm vụ khác                                                                       | 90.895  | 90.895  |        |        | 15.000 | 15.000 | 105.895 | 105.895 | Phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo điều kiện theo quy định |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC VÀ MỨC VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC KHOA HỌC,**  
**CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW,**  
**KẾ HOẠCH NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Danh mục dự án                                                                  | Địa điểm xây dựng       | Chủ đầu tư  | Quyết định chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư                |                | Kế hoạch năm 2026 |                            | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                                 |                         |             |                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:      | Tổng cộng         | Trong đó:                  |         |
|          |                                                                                 |                         |             |                              |                                | NSDP           |                   | Nguồn thu tiền sử dụng đất |         |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                |                         |             |                              |                                |                | <b>233.400</b>    | <b>233.400</b>             |         |
| <b>A</b> | <b>Danh mục và mức vốn cho các dự án</b>                                        |                         |             |                              | <b>125.831</b>                 | <b>125.831</b> | <b>29.860</b>     | <b>29.860</b>              |         |
| 1        | Xây dựng và triển khai ứng dụng IoT trong ngành xây dựng, giao thông thông minh | Tỉnh Đắk Lắk            | Sở Xây dựng | 1746/QĐ-UBND ngày 05/6/2026  | 65.000                         | 65.000         | 1.500             | 1.500                      |         |
| 2        | Số hoá tài liệu lưu trữ tại Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk                             | Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk | Sở Tư pháp  | 1810/QĐ-UBND ngày 11/6/2026  | 10.908                         | 10.908         | 10.460            | 10.460                     |         |

|          |                                                                                                                                              |              |                          |                             |        |        |                |                |  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|-----------------------------|--------|--------|----------------|----------------|--|
| 3        | Triển khai Hệ thống trợ lý ảo hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức                                                                            | Tỉnh Đắk Lắk | Sở Khoa học và Công nghệ | 1894/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 | 17.998 | 17.998 | 6.800          | 6.800          |  |
| 4        | Triển khai hệ thống Hộp không giấy tờ                                                                                                        | Tỉnh Đắk Lắk | Sở Khoa học và Công nghệ | 1895/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 | 9.000  | 9.000  | 3.600          | 3.600          |  |
| 5        | Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo không gian địa lý (GeoAI), công nghệ viễn thám trong giám sát sử dụng đất và hỗ trợ đánh giá quy hoạch sử dụng đất | Tỉnh Đắk Lắk | Sở Khoa học và Công nghệ | 1896/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 | 17.925 | 17.925 | 3.000          | 3.000          |  |
| 6        | Xây dựng cổng thông tin dữ liệu mở tỉnh Đắk Lắk                                                                                              | Tỉnh Đắk Lắk | Sở Khoa học và Công nghệ | 1893/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 | 5.000  | 5.000  | 4.500          | 4.500          |  |
| <b>B</b> | <b>Phân bổ sau</b>                                                                                                                           |              |                          |                             |        |        | <b>203.540</b> | <b>203.540</b> |  |

**Phụ lục III**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI TỪ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC**  
**CHƯƠNG TRÌNH 02-CTr/TU**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                       | Chủ đầu tư                                        | Dự kiến tổng mức đầu tư | Dự toán chuẩn bị đầu tư                  |                                        |                          | Kế hoạch năm 2026 (vốn chuẩn bị đầu tư) |           | Ghi chú                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------|------------------------------------------|
|     |                                                                      |                                                   |                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Dự toán chuẩn bị đầu tư được phê duyệt |                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)          | Trong đó: |                                          |
|     |                                                                      |                                                   |                         |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)         | Trong đó: Ngân sách tỉnh |                                         |           |                                          |
|     | TỔNG CỘNG                                                            |                                                   | 33.360.000              |                                          | 22.597                                 | 22.597                   | 105.895                                 | 105.895   |                                          |
| A   | PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                     |                                                   | 33.360.000              |                                          | 22.597                                 | 22.597                   | 17.186                                  | 17.186    |                                          |
| I   | Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk |                                                   | 15.530.000              |                                          | 6.340                                  | 6.340                    | 6.340                                   | 6.340     |                                          |
| 1   | Kè chống xói lở bờ hữu sông Ba đoạn từ kè Phú Thứ đến cầu Đà Răng cũ | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 700.000                 | 135/QĐ-BQL ngày 13/02/2026               | 210                                    | 210                      | 210                                     | 210       | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 2   | Tuyến đường kết nối liên vùng Quốc lộ 1 - Quốc lộ 19C (tuyến ĐT641)  | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 1.300.000               | 321/QĐ-BQL ngày 18/3/2026                | 230                                    | 230                      | 230                                     | 230       | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |

|           |                                                                                                         |                                                   |                   |                                 |              |              |              |              |                                                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------------------------------------------|
| 3         | Đầu tư nâng cấp mở rộng và đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh                                   | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 2.000.000         | 325/QĐ-BQL<br>ngày<br>20/3/2026 | 1.500        | 1.500        | 1.500        | 1.500        | NSTW 2026 -<br>2030 tại Báo<br>cáo 167/BC-<br>UBND |
| 4         | Tuyến đường kết nối tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến Quốc lộ 1, Quốc lộ 1D                         | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 850.000           | 335/QĐ-BQL<br>ngày<br>24/3/2026 | 150          | 150          | 150          | 150          | NSTW 2026 -<br>2030 tại Báo<br>cáo 167/BC-<br>UBND |
| 5         | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 29 đoạn qua địa bàn tỉnh                                                | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 7.100.000         | 346/QĐ-BQL<br>ngày<br>26/3/2026 | 3.500        | 3.500        | 3.500        | 3.500        | NSTW 2026 -<br>2030 tại Báo<br>cáo 167/BC-<br>UBND |
| 6         | Cải tạo, nâng cấp các đoạn còn lại của tuyến Quốc lộ 25 qua địa bàn tỉnh                                | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 1.720.000         | 341/QĐ-BQL<br>ngày<br>25/3/2026 | 250          | 250          | 250          | 250          | NSTW 2026 -<br>2030 tại Báo<br>cáo 167/BC-<br>UBND |
| 7         | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C (Bao gồm tuyến tránh qua xã Đồng Xuân)                              | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 1.300.000         | 342/QĐ-BQL<br>ngày<br>25/3/2026 | 240          | 240          | 240          | 240          | NSTW 2026 -<br>2030 tại Báo<br>cáo 167/BC-<br>UBND |
| 8         | Kè chống xói lở bờ tả Sông Ba khu vực Cầu Dinh Ông                                                      | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 210.000           | 132/QĐ-BQL<br>ngày<br>16/8/2025 | 120          | 120          | 120          | 120          | Chương trình<br>02- CTr/TU                         |
| 9         | Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các xã Bình Kiến và Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk                  | Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông tỉnh | 350.000           | 194/QĐ-BQL<br>ngày<br>17/9/2025 | 140          | 140          | 140          | 140          | Chương trình<br>02- CTr/TU                         |
| <b>II</b> | <b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh</b> |                                                   | <b>13.780.000</b> |                                 | <b>3.928</b> | <b>3.928</b> | <b>3.928</b> | <b>3.928</b> |                                                    |

|   |                                                                                                                                                                                                                                      |                                |           |                                |     |     |     |     |                                          |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------------------|-----|-----|-----|-----|------------------------------------------|
| 1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 26 đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                                                     | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 4.400.000 | 63/QĐ-BQLDAGTNN ngày 12/3/2026 | 717 | 717 | 717 | 717 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 2 | Đầu tư xây dựng đường giao thông kết nối điểm cuối đường cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường Đông – Tây, tỉnh Đắk Lắk                                                                                                        | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1.500.000 | 62/QĐ-BQLDAGTNN ngày 12/3/2026 | 288 | 288 | 288 | 288 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 3 | Đầu tư xây dựng đường tránh Quốc lộ 26 (đoạn qua Krông Pắc)                                                                                                                                                                          | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 950.000   | 64/QĐ-BQLDAGTNN ngày 12/3/2026 | 318 | 318 | 318 | 318 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 4 | Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối từ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột kết nối Quốc lộ 26                                                                                                                                      | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1.080.000 | 65/QĐ-BQLDAGTNN ngày 12/3/2026 | 519 | 519 | 519 | 519 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 5 | Tuyến đường Vành đai 2 thành phố Buôn Ma Thuột kết nối Tỉnh lộ 1 – Tỉnh lộ 5 – Tỉnh lộ 8 – Quốc lộ 14 – Quốc lộ 26 với cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột (Tuyến đường Vành đai 2 thành phố Buôn Ma Thuột theo quy hoạch 1747/QĐ-TTg) | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1.800.000 | 57/QĐ-BQLDAGTNN ngày 10/3/2026 | 382 | 382 | 382 | 382 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 27 đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                                                     | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 2.230.000 | 58/QĐ-BQLDAGTNN ngày 10/3/2026 | 740 | 740 | 740 | 740 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 7 | Tuyến đường kết nối liên vùng từ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột đến Quốc lộ 26, Quốc lộ 29 – Buôn Hồ (tuyến Tỉnh lộ 13D)                                                                                                          | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1.000.000 | 56/QĐ-BQLDAGTNN ngày 09/3/2026 | 434 | 434 | 434 | 434 | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |

|            |                                                                                                                                            |                                 |                  |                                |               |               |               |               |                                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------------------------|
| 8          | Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp một số công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương trên địa bàn các xã của tỉnh Đắk Lắk                    | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh  | 820.000          | 78/QĐ-BQLDAGTNN ngày 17/3/2026 | 530           | 530           | 530           | 530           | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| <b>III</b> | <b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh</b>                                                           |                                 | <b>1.300.000</b> |                                | <b>11.911</b> | <b>11.911</b> | <b>6.500</b>  | <b>6.500</b>  |                                          |
| 1          | Dự án Xây dựng các bãi chôn lấp chất thải rắn Hòa Phú giai đoạn 2                                                                          | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh     | 250.000          | 252/QĐ-BDDCN ngày 21/5/2026    | 2.859         | 2.859         | 1.700         | 1.700         | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 2          | Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Krông Búk, xã Pong Drang                                                                              | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh     | 250.000          | 253/QĐ-BDDCN ngày 21/5/2026    | 3.332         | 3.332         | 2.300         | 2.300         | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 3          | Dự án Bệnh viện Sản nhi tỉnh Đắk Lắk                                                                                                       | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh     | 800.000          | 243/QĐ-BDDCN ngày 21/5/2026    | 5.720         | 5.720         | 2.500         | 2.500         | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| <b>IV</b>  | <b>Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên</b>                                                                                                     |                                 | <b>2.750.000</b> |                                | <b>418</b>    | <b>418</b>    | <b>418</b>    | <b>418</b>    |                                          |
| 1          | Tuyến đường kết nối liên vùng Khu kinh tế Nam Phú Yên với Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông – Khu kinh tế Vân Phong, vùng kinh tế Tây Nguyên | Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên | 2.500.000        | 73/QĐ-KKT ngày 07/4/2026       | 344           | 344           | 344           | 344           | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| 2          | Khu xử lý nước thải khu vực phường Phú Yên (thuộc Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa)                                                              | Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên | 250.000          | 72/QĐ-KKT ngày 07/4/2026       | 74            | 74            | 74            | 74            | NSTW 2026 - 2030 tại Báo cáo 167/BC-UBND |
| <b>B</b>   | <b>Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết</b>                                                                                                |                                 |                  |                                |               |               | <b>88.709</b> | <b>88.709</b> |                                          |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thời gian sang năm 2026 thực hiện và giải ngân của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;*

*Thực hiện Công văn số 6268/BTC-PTHT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc trả lời các kiến nghị về sử dụng ngân sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang thực hiện trong năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài sang năm 2026 thực hiện và giải ngân của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9625/UBND-ĐT KT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 để thực hiện 32 dự án khởi công mới thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng số vốn **66.576,223** triệu đồng; trong đó vốn ngân sách trung ương 46.500,442 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh 20.075,781 triệu đồng, cụ thể:

1. Hợp phần xây dựng nông thôn mới với số vốn là 14.421,880 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 2.913,180 triệu đồng, ngân sách tỉnh 11.508,700 triệu đồng.

2. Hợp phần giảm nghèo bền vững với số vốn là 24.591,343 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 16.115,262 triệu đồng, ngân sách tỉnh 8.476,081 triệu đồng.

3. Hợp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với số vốn là 27.563,000 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 27.472,000 triệu đồng, ngân sách tỉnh 91,000 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và

thống nhất của các nội dung, thông tin, số liệu đối với từng dự án. Chỉ đạo các Chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đảm bảo theo thời gian quy định trước ngày 31 tháng 12 năm 2026, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**PHỤ LỤC**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN SANG NĂM 2026 THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI**  
**THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC**  
**THIỆU SỔ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                     | Địa điểm xây dựng             | Chủ đầu tư         | Mã DA | Thời gian KC-HT | Quy mô đầu tư                                                                                | Tổng mức đầu tư dự kiến |            |            | Số tiền phân bổ từ nguồn kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2026 |            |            | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|
|     |                                                                                    |                               |                    |       |                 |                                                                                              | Tổng cộng các nguồn vốn | Trong đó   |            | Tổng cộng các nguồn vốn                                               | Trong đó   |            |         |
|     |                                                                                    |                               |                    |       |                 |                                                                                              |                         | NSTW       | NST        |                                                                       | NSTW       | NST        |         |
| (1) | (2)                                                                                | (3)                           | (4)                | (5)   | (6)             | (7)                                                                                          | (8)                     | (9)        | (10)       | (11)                                                                  | (12)       | (13)       | (14)    |
|     | TỔNG CỘNG                                                                          |                               |                    |       |                 |                                                                                              | 66.576,223              | 46.500,442 | 20.075,781 | 66.576,223                                                            | 46.500,442 | 20.075,781 |         |
| A   | HỢP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ)         |                               |                    |       |                 |                                                                                              | 14.421,880              | 2.913,180  | 11.508,700 | 14.421,880                                                            | 2.913,180  | 11.508,700 |         |
| 1   | Đường giao thông buôn Briêng B, xã Ea Khăl                                         | Buôn Briêng B, xã Ea Khăl     | UBND xã Ea Khăl    |       | 2026            | Đường giao thông nông thôn                                                                   | 652,000                 | 132,000    | 520,000    | 652,000                                                               | 132,000    | 520,000    | MM      |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn Thái Long (giai đoạn 1), xã Tuy An Tây | Thôn Thái Long, xã Tuy An Tây | UBND xã Tuy An Tây |       | 2026            | Đường giao thông nông thôn                                                                   | 794,000                 | 528,000    | 266,000    | 794,000                                                               | 528,000    | 266,000    | MM      |
| 3   | Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường thôn 4, xã Xuân Lộc                           | Thôn 4, xã Xuân Lộc           | UBND xã Xuân Lộc   |       | 2026            | Hệ thống điện chiếu sáng của tuyến đường: khoảng 2.000m với hệ thống trụ, dây dẫn và đèn Led | 1.100,000               | 273,000    | 827,000    | 1.100,000                                                             | 273,000    | 827,000    | MM      |

|    |                                                                                                                                   |                             |                    |  |      |                                                               |           |         |           |           |         |           |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--|------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|-----------|---------|-----------|----|
| 4  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà ông Phạm Văn Khuê, thôn Tân Lập đi vùng sản xuất nông nghiệp, xã Ea Knuéc               | Thôn Tân Lập, xã Ea Knuéc   | UBND xã Ea Knuéc   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 5  | Đường giao thông nông thôn buôn Tơ Lơ (đoạn từ nhà Y Uyên Niê đi nhà H Ria BKrông; từ đất ông Y Tách đi nhà Y Kiêm Niê), xã Ea Na | Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na        | UBND xã Ea Na      |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 6  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nội thôn 2, xã Ea Wer                                                                | Thôn 2, xã Ea Wer           | UBND xã Ea Wer     |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 7  | Đường giao thông thôn Bình Hòa (đoạn từ ngã 3 đường Y Ngông đi hồ câu Quân Fishing), xã Ea M'Droh                                 | Thôn Bình Hòa, xã Ea M'Droh | UBND xã Ea M'Droh  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 8  | Đường giao thông thôn Ea Nur (Đoạn từ tỉnh lộ 688 (tỉnh lộ 8) đến ngã tư vào nhà văn hóa thôn), xã Pong Drang                     | Thôn Ea Nur, xã Pong Drang  | UBND xã Pong Drang |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 9  | Đường giao thông nội buôn Ea Knốp, xã Ea Kar                                                                                      | Buôn Ea Knốp, xã Ea Kar     | UBND xã Ea Kar     |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 10 | Đường giao thông nội buôn Lê Đá (đoạn vào nghĩa địa buôn Lê Đá), xã Ea Drăng                                                      | Buôn Lê Đá, xã Ea Drăng     | UBND xã Ea Drăng   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 180,180 | 1.319,820 | 1.500,000 | 180,180 | 1.319,820 | MM |
| 11 | Đường giao thông nội đồng buôn Tơ (giai đoạn 1), xã Đăk Liêng                                                                     | Buôn Tơ, xã Đăk Liêng       | UBND xã Đăk Liêng  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.375,880 | -       | 1.375,880 | 1.375,880 | -       | 1.375,880 | MM |

|   |                                                                                                     |  |                  |  |      |                                                               |            |            |           |            |            |           |    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------|--|------|---------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|------------|------------|-----------|----|
| B | HỢP PHÂN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ)                             |  |                  |  |      |                                                               | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 |    |
| I | Dự án 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |  |                  |  |      |                                                               | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 |    |
|   | Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK                                       |  |                  |  |      |                                                               | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 |    |
| 1 | Đường giao thông từ đường liên xã Ea Rôk - Ia Rvê đi thôn 16 Ea Rôk, xã Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk        |  | UBND xã Ea Rôk   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 2 | Đường giao thông thôn 14, xã Ea Bung                                                                |  | UBND xã Ea Bung  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 3 | Đường giao thông từ ngã ba thôn Đại Thôn đầu nối Quốc lộ 14C, xã Ia Lốp                             |  | UBND xã Ia Lốp   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 4 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn 2 xã Ia Rvê                                                   |  | UBND xã Ia Rvê   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 5 | Đường giao thông khu dân cư thôn 9 Ea Súp, xã Ea Súp (02 trục)                                      |  | UBND xã Ea Súp   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 6 | Nâng cấp đường giao thông nội thôn Ea Boia, xã Ea Trang                                             |  | UBND xã Ea Trang |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | -          | 2.235,000 | 2.235,000  | -          | 2.235,000 | MM |

|    |                                                                                                                |                   |                  |  |      |                                                               |                   |                   |               |                   |                   |               |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|--|------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|----|
| 7  | Đường giao thông nội đồng buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng, xã Cư M'ta                                            |                   | UBND xã Cư M'ta  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | MM |
| 8  | Nâng cấp đường giao thông nội thôn 12, xã Cư Prao                                                              |                   | UBND xã Cư Prao  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | MM |
| 9  | Nâng cấp đường giao thông từ thôn 2 đi thôn 4 xã Krông Á                                                       |                   | UBND xã Krông Á  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | MM |
| 10 | Nâng cấp đường giao thông nội thôn 3, xã M'Drắk                                                                |                   | UBND xã M'Drắk   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | MM |
| 11 | Nâng cấp đường giao thông thôn 7 xã Ea Riêng                                                                   |                   | UBND xã Ea Riêng |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.241,343         | 470,262           | 1.771,081     | 2.241,343         | 470,262           | 1.771,081     | MM |
| C  | <b>HỢP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>                         |                   |                  |  |      |                                                               | <b>27.563,000</b> | <b>27.472,000</b> | <b>91,000</b> | <b>27.563,000</b> | <b>27.472,000</b> | <b>91,000</b> |    |
| I  | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b> |                   |                  |  |      |                                                               | <b>1.289,000</b>  | <b>1.289,000</b>  | <b>-</b>      | <b>1.289,000</b>  | <b>1.289,000</b>  | <b>-</b>      |    |
| 1  | Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                        | Trên địa bàn tỉnh | Sở VH-TDL        |  | 2026 | Cải tạo, nâng cấp 01 nhà văn hoá                              | 1.289,000         | 1.289,000         | -             | 1.289,000         | 1.289,000         | -             | MM |

|    |                                                                                                                                                                                                                      |                           |                   |  |      |                                                                               |            |            |        |            |            |        |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--|------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|--------|------------|------------|--------|----|
| II | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc (Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã)</b> |                           |                   |  |      |                                                                               | 26.274,000 | 26.183,000 | 91,000 | 26.274,000 | 26.183,000 | 91,000 |    |
| 1  | Đầu tư đường giao thông nông thôn liên thôn (đoạn từ thôn Xí Thoại đến thôn Soi Nga)                                                                                                                                 | Xã Xuân Lãnh              | UBND xã Xuân Lãnh |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 1500m                          | 3.756,000  | 3.665,000  | 91,000 | 3.756,000  | 3.665,000  | 91,000 | MM |
| 2  | Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học và THCS Sơn Hội                                                                                                                                                                    | Xã Tây Sơn                | UBND xã Tây Sơn   |  | 2026 | Hạng mục dự kiến: Xây mới phòng đa chức năng; phòng thí nghiệm; phòng Y tế... | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 3  | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái đến trụ sở xã Ea Sin cũ                                                                                                                         | Xã Cư Pong                | UBND xã Cư Pong   |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 850m                           | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 4  | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông buôn Trấp                                                                                                                                                                         | Buôn Trấp, xã Tam Giang   | UBND xã Tam Giang |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 1000m                          | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 5  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 68                                                                                                                                                                                  | Xã Ea Bá                  | UBND xã Ea Bá     |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 1000m                          | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 6  | Đầu tư đường giao thông trục chính thôn 6 từ cổng chào thôn 6 đi cầu sắt thôn Trung Hoà                                                                                                                              | Thôn 6, xã Ea Knốp        | UBND xã Ea Knốp   |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m                           | 1.876,000  | 1.876,000  | -      | 1.876,000  | 1.876,000  | -      | MM |
| 7  | Đầu tư đường giao thông liên thôn Ea Sar 4 đi thôn Ea Sar 8, thôn 10                                                                                                                                                 | Thôn Ea Sar 4, xã Ea Knốp | UBND xã Ea Knốp   |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m                           | 1.877,000  | 1.877,000  | -      | 1.877,000  | 1.877,000  | -      | MM |

|   |                                                      |                               |                 |  |      |                                                     |           |           |   |           |           |   |    |
|---|------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|--|------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|---|-----------|-----------|---|----|
| 8 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn 4 Ya Tờ Mốt  | Thôn 4 Ya Tờ Mốt, xã Ea Bung  | UBND xã Ea Bung |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m | 1.876,000 | 1.876,000 | - | 1.876,000 | 1.876,000 | - | MM |
| 9 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn 10 Ya Tờ Mốt | Thôn 10 Ya Tờ Mốt, xã Ea Bung | UBND xã Ea Bung |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m | 1.877,000 | 1.877,000 | - | 1.877,000 | 1.877,000 | - | MM |

**NGHỊ QUYẾT**

**Cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số*

*theo Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;*

*Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9627/UBND-ĐT KT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện dự án Xây dựng trụ sở làm việc Công an tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất cam kết bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương 610.000 triệu đồng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (*từ nguồn thu bán các cơ sở nhà, đất do Bộ Công an dự kiến bàn giao cho địa phương quản lý*) để thực hiện dự án sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thời gian bố trí vốn: Theo tiến độ được phê duyệt.

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác, thống nhất của số liệu tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, nguồn thu dự kiến và hồ sơ pháp lý của dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk  
Điện thoại: 0262 8585868  
E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)